

**DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ
VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ
ENTERPRISE, COOPERATIVE
AND INDIVIDUAL ESTABLISHMENT**

Biểu Table	Trang Page
82 Số doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises, cooperative as of annual 01 Jan. by types of enterprise</i>	201
83 Số doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises, cooperative as of annual 01 Jan. by kinds of economic activity</i>	203
84 Số doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of acting enterprises, cooperative as of annual 01 Jan. by district</i>	207
85 Số lao động trong các doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of employees in acting enterprises, cooperative as of annual 01 Jan. by types of enterprise</i>	208
86 Số lao động trong các doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in acting enterprises, cooperative as of annual 01 Jan. by kinds of economic activity</i>	210
87 Số lao động trong các doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of employees in acting enterprises, cooperative as of annual 01 Jan. by district</i>	214
88 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of female employees in acting enterprises, cooperative as of annual 01 Jan. by types of enterprise</i>	215
89 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in acting enterprises, cooperative as of annual 01 Jan. by kinds of economic activity</i>	217

Biểu Table	Trang Page
90 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of female employees in acting enterprises, cooperative as of annual 01 Jan. by district</i>	221
91 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 01/01 hàng năm của các doanh nghiệp, HTX đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Total capital as of annual 01 Jan. of acting enterprises, cooperative by types of enterprise</i>	222
92 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 01/01 hàng năm của các doanh nghiệp, HTX đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Total capital as of annual 01 Jan. of acting enterprises, cooperative by kinds of economic activity</i>	224
93 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 01/01 hàng năm của các doanh nghiệp, HTX đang hoạt động phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Total capital as of annual 01 Jan. of acting enterprises, cooperative by district</i>	228
94 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Value of fixed asset of acting enterprises, cooperative as of annual 01 Jan. by types of enterprise</i>	229
95 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Value of fixed asset of acting enterprises, cooperative as of annual 01 Jan. by kinds of economic activity</i>	231
96 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Value of fixed asset of acting enterprises, cooperative as of annual 01 Jan. by district</i>	233
97 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Net turnover from business of acting enterprises, cooperative as of annual 01 Jan. by types of enterprise</i>	234
98 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Net turnover from business of acting enterprises, cooperative as of annual 01 Jan. by kinds of economic activity</i>	236

Biểu Table	Trang Page
99 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Net turnover from business of acting enterprises, cooperative as of annual 01 Jan. by district</i>	240
100 Số doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2022 phân theo quy mô lao động và theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises, cooperative as of 01 Jan. 2022 by size of employees and by types of enterprise</i>	241
101 Cơ cấu doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2022 phân theo quy mô lao động và theo loại hình doanh nghiệp <i>Structure of acting enterprises, cooperative as of 01 Jan. 2022 by size of employees and by types of enterprise</i>	243
102 Số doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2022 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises, cooperative as of 01 Jan. 2022 by size of employees and by kinds of economic activity</i>	245
103 Số doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2022 phân theo quy mô lao động và theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of acting enterprises, cooperative as of 01 Jan. 2022 by size of employees and by district</i>	248
104 Số doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2022 phân theo quy mô vốn và theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises, cooperative as of 01 Jan. 2022 by size of capital and by types of enterprise</i>	249
105 Cơ cấu doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2022 phân theo quy mô vốn và theo loại hình doanh nghiệp <i>Structure of acting enterprises, cooperative as of 01 Jan. 2022 by size of capital and by types of enterprise</i>	251
106 Số doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2022 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises, cooperative as of 01 Jan. 2022 by size of capital and by kinds of economic activity</i>	253
107 Số doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2022 phân theo quy mô vốn và theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of acting enterprises, cooperative as of 01 Jan. 2022 by size of capital and by district</i>	256

Biểu Table		Trang Page
108	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp, HTX đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Total compensation of employees in acting enterprises, cooperative by types of enterprise</i>	257
109	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp, HTX đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Total compensation of employees in acting enterprises, cooperative by kinds of economic activity</i>	259
110	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp, HTX đang hoạt động phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Total compensation of employees in acting enterprises, cooperative by district</i>	263
111	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp, HTX đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Average compensation per month of employees in acting enterprises, cooperative by types of enterprise</i>	264
112	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp, HTX đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Average compensation per month of employees in acting enterprises, cooperative by kinds of economic activity</i>	265
113	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp, HTX đang hoạt động phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Average compensation per month of employees in acting enterprises, cooperative by district</i>	269
114	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp, HTX đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit before taxes of acting enterprises, cooperative by types of enterprise</i>	270
115	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp, HTX đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Profit before taxes of acting enterprises, cooperative by kinds of economic activity</i>	272
116	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp, HTX đang hoạt động phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Profit before taxes of acting enterprises, cooperative by district</i>	274
117	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp, HTX đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit rate before taxes of acting enterprises, cooperative by types of enterprise</i>	275

Biểu Table		Trang Page
118	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp, HTX đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Profit rate before taxes of acting enterprises, cooperative by kinds of economic activity</i>	276
119	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp, HTX đang hoạt động phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Profit rate before taxes of acting enterprises, cooperative by district</i>	278
120	Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp, HTX đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Average fixed asset per employee of acting enterprises, cooperative by types of enterprise</i>	279
121	Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp, HTX đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Average fixed asset per employee of acting enterprises, cooperative by kinds of economic activity</i>	280
122	Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp, HTX đang hoạt động phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Average fixed asset per employee of acting enterprises, cooperative by district</i>	282
123	Số hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of acting cooperatives as of annual 01 Jan. by district</i>	283
124	Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of employees in acting cooperatives as of annual 01 Jan. by district</i>	284
125	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	285
126	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of non-farm individual business establishments by district</i>	287
127	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh và theo một số ngành chủ yếu <i>Number of non-farm individual business establishments by district and by major industries</i>	288

Biểu Table	Trang Page
128 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	291
129 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments by district</i>	293
130 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh và theo một số ngành chủ yếu <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments by district and by major industries</i>	294
131 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	298
132 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments by district</i>	300
133 Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	301

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ

Doanh nghiệp: Là tổ chức kinh tế có tên riêng, có trụ sở giao dịch, có tài sản, được đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh, bao gồm: công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, DN tư nhân.

Doanh nghiệp đang hoạt động: Là doanh nghiệp được cấp Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, có mã số thuế, đang thực hiện việc kê khai thuế và thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật. Doanh nghiệp đang hoạt động không bao gồm doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký, DN ngừng hoạt động không đăng ký hoặc chờ giải thể và doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể.

Doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh: Là doanh nghiệp trong năm tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, có kết quả tạo ra hàng hóa, dịch vụ và có doanh thu hoặc phát sinh chi phí sản xuất kinh doanh. Thuật ngữ này không bao gồm DN đang đầu tư, chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; DN đã đăng ký nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, không phát sinh doanh thu, chi phí SXKD; DN tạm ngừng và ngừng hoạt động có thời hạn...

Khu vực DN nhà nước: Bao gồm Công ty TNHH một thành viên 100% vốn Nhà nước; Công ty cổ phần, công ty TNHH có vốn Nhà nước lớn hơn 50%.

Khu vực DN ngoài nhà nước: Các DN có vốn trong nước thuộc sở hữu tư nhân một người hoặc nhóm người hoặc thuộc sở hữu Nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống. Khu vực DN ngoài Nhà nước gồm: Doanh nghiệp tư nhân; Công ty hợp danh; Công ty TNHH tư nhân; Công ty TNHH có vốn Nhà nước từ 50% trở xuống; Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước; Công ty cổ phần có vốn Nhà nước từ 50% trở xuống.

Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài: Các DN có vốn đầu tư của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn góp. Khu vực có vốn đầu tư của nước ngoài gồm: Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài; DN nhà nước liên doanh với nước ngoài; DN khác liên doanh với nước ngoài.

Lao động của DN: Là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ số lao động do DN quản lý, sử dụng và trả lương, trả công. Lao động của DN không bao gồm: (1) Những người nhận vật liệu của DN về làm tại gia đình (lao động gia đình); (2) Những người đang trong thời gian học nghề của các trường, trung tâm gửi đến thực tập và DN không quản lý, trả lương; (3) Những lao động của các liên doanh gửi đến và DN không quản lý, trả lương.

Đối với các DN tư nhân cũng được tính là lao động của DN đối với những người là thành viên trong gia đình có tham gia quản lý sản xuất hoặc trực tiếp sản xuất, nhưng không nhận tiền lương, tiền công - thu nhập của họ là thu nhập hỗn hợp, bao gồm cả lãi kinh doanh.

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của DN: Là số tiền ứng trước cho hoạt động sản xuất kinh doanh của DN bao gồm: tổng số vốn tự có (nguồn vốn chủ sở hữu) của DN và các khoản nợ phải trả (các khoản nợ vay và nợ phải trả khác). Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của DN được tính bằng bình quân vốn kinh doanh của thời điểm đầu năm và cuối năm.

Công thức tính:

$$\text{Vốn SXKD bình quân năm} = \frac{\text{Vốn SXKD đầu kỳ} + \text{Vốn SXKD cuối kỳ}}{2}$$

Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của DN: Là toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định, giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và các khoản đầu tư tài chính dài hạn của DN.

Doanh thu thuần: Số tiền DN thu được từ việc bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác đã trừ các khoản giảm trừ (chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng

bán bị trả lại) trong kỳ báo cáo. Doanh thu thuần không bao gồm: (1) Doanh thu hoạt động tài chính; (2) Doanh thu các hoạt động bất thường như thanh lý, nhượng bán tài sản, thu tiền vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý...

Tổng thu nhập của người lao động trong DN: Là tổng các khoản mà người lao động nhận được do tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của DN, bao gồm:

- *Tiền lương, tiền thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như Lương* gồm: tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và tiền thưởng trong lương; các khoản phụ cấp và thu nhập khác của người lao động được hạch toán vào chi phí và giá thành sản phẩm.

- *Bảo hiểm xã hội trả thay lương:* Khoản cơ quan BHXH chi trả cho người lao động của DN trong thời gian nghỉ ốm, thai sản, tai nạn lao động... theo quy định hiện hành.

- *Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí sản xuất kinh doanh:* Các khoản chi trực tiếp cho người lao động nhưng không hạch toán vào chi phí sản xuất có nguồn chi lấy từ quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, lợi nhuận của chủ DN hoặc từ các nguồn khác.

Lợi nhuận trước thuế: Số lợi nhuận thu được trong năm của DN từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm trước khi nộp thuế thu nhập DN. Lợi nhuận trước thuế là tổng lợi nhuận của toàn DN.

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu: Tỷ lệ giữa tổng lợi nhuận trước thuế thu được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm của DN so với tổng doanh thu thuần. Chỉ tiêu phản ánh kết quả tiêu thụ được một đồng doanh thu thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (\%)} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp là tỷ lệ của tổng tài sản cố định bình quân trong kỳ với tổng số lao động bình quân trong kỳ, chỉ tiêu này phản ánh một lao động được trang bị bao nhiêu đồng tài sản cố định.

Công thức tính:

$$\text{Trang bị TSCĐ bình quân 1 LĐ} = \frac{\text{TSCĐ bình quân trong kỳ}}{\text{Lao động bình quân trong kỳ}}$$

Trong đó:

$$\text{TSCĐ bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng TSCĐ đầu kỳ} + \text{Tổng TSCĐ cuối kỳ}}{2}$$

$$\text{Lao động bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng số lao động đầu kỳ} + \text{Tổng số lao động cuối kỳ}}{2}$$

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, không bao gồm: (1) Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, mã số thuế nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; (2) Các doanh nghiệp đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình; các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy); (3) Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

Hợp tác xã trong điều tra doanh nghiệp gồm các loại hình: Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và quỹ tín dụng nhân dân.

Hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 7 thành viên tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung của thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý hợp tác xã.

Liên hiệp hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 4 hợp tác xã tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm đáp ứng nhu cầu chung của hợp tác xã thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý liên hiệp hợp tác xã.

Lao động trong hợp tác xã là toàn bộ số lao động do hợp tác xã quản lý, sử dụng và trả lương, trả công, không bao gồm xã viên.

Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể là cơ sở kinh tế diễn ra hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên thuộc tất cả các ngành kinh tế phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, có địa điểm xác định và có ít nhất là 1 lao động chuyên nghiệp thực hiện hoạt động kinh tế tại điểm đó.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON ENTERPRISE, COOPERATIVE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT

Enterprise is an economic organization that have their own name, transaction office, assets and registered for establishment in accordance with law for business purposes, including: Limited liability companies, Joint stock companies, partnership companies and private companies.

Acting enterprise is an enterprise, which is granted a business registration certificate and a tax code, implements tax declaration and tax obligations as prescribed by law. Acting enterprises exclude registered enterprises temporarily suspending business, non-registered enterprises suspending business or waiting for dissolutions and enterprises completing dissolution procedures.

Acting enterprise having business out comes is an enterprise conducting business activities in a year, resulting in creating goods and services and having revenue or generating production and business costs. This term excludes enterprises conducting investment, and not yet engaging in production and business activities; registered enterprises but not participating in production and business activities, not generating revenue, production and business costs; enterprises temporarily suspending and suspending for a definite time...

State-owned enterprises sector includes following types of enterprises: Enterprises with 100% of state capital; Limited liability companies and joint-stock companies where the State holds more than 50% of charter capital.

Non-State enterprises sector includes domestic capital enterprises, whose capital is under private ownership of one person or group or where the State holds 50% and less than of their charter capital. There are following types of non-state enterprises: Private enterprises; Partnership companies; Private limited liability companies; Limited liability companies with 50% and less than of charter capital shared by the State; Joint-stock

companies without State capital; Joint-stock companies with 50% and less than of charter capital shared by the State.

Foreign direct investment sector includes enterprises with capital directly invested by foreigners, irrespective of the proportion of foreign capital. This sector comprises following types of enterprises: 100% foreign invested enterprises; State enterprises joint venture with foreign parties; Joint ventures between foreign parties and other domestic partners.

Employees of the enterprise reflect entire number of persons managed, used and paid wage/salary by an enterprise. Employees of enterprise do not include: (1) Persons who receive materials of the enterprise to work at their home (family labor); (2) Persons who are working as apprentices that sent from schools, training centers for practice and not paid by the enterprise; (3) Persons who are sent to work in an enterprise by a joint venture and the enterprise does not pay wage/salary.

For private enterprises, they are also considered employees of the enterprise. For persons who are members of the family and engage in management of production or directly produce but do not receive wage/salary - their incomes remixed with the profit of business.

Annual average capital of the enterprise

Capital of the enterprise is advance amount for business activities of the enterprise including total available capital (owners' equity) of the enterprise and liabilities (Loans and other payables). The annual average capital of the enterprise is calculated as the average capital of the enterprise at the beginning of the year and at the end of the year.

Formula:

$$\text{The annual average capital} = \frac{\text{Capital at the beginning of the period} + \text{Capital at the end of the period}}{2}$$

Fixed assets and long-term investment of the enterprise is total remaining value of fixed assets, value of basic construction cost in progress, deposits, long-term deposits and other long-term financial investment amount of the enterprise.

Net turnover of the enterprise is total income of the enterprise gained by selling its products or services to outside after subtracting taxes (special consumption tax, export tax, value added tax by method of direct accounts payable) and other reductions (discounts, rebates on goods sold, returned goods). *Net turnover* does not include: (1) Turnover from financial activities; (2) Turnover from unusual activities such as: clearance sale, sale of asset, collection of money due to partner violates contract, collection of bad debt that was processed...

Total income of employees in the enterprise is the total amount of income received by employees for their participation in the production and business process of the enterprise, including:

- Wages, bonuses and other incomes, allowances having the nature of wages. They includes: wages, salaries, allowances and salary bonuses; allowances and other incomes of employees are accounted into costs and product prices.

- Social insurance pays for wages: the social insurance agency pays for employees of enterprises during the sick, maternity, labour accident leave... according to current regulations.

- Other incomes excluded in production and business costs: Expenses directly paid to employees but not accounted into production costs derived from reward fund, welfare fund and profit of the enterprise's owner or from other sources.

Profit before tax of the enterprise is amount of gain in the year of the enterprise from the production and business activities, financial activities and other activities during the year before paying enterprise income tax. It is total profit of the whole enterprise that means amount remained after taking gain minus loss of all activities.

Profit rate per net turnover (return on sales) is the rate between total profit before tax earned from production and business activities, financial activities and other activities of the enterprise in the year and total net turnover gained by selling products, goods, services and other income. The

profit rate per net turnover reflects how much profit generated by enterprise from its revenue.

Formula:

$$\text{Profit rate per net turnover} = \frac{\text{Profit before tax of the enterprise}}{\text{Net turnover of the enterprise}}$$

Average equipped fixed assets per one employee of the enterprise is the ratio of total fixed assets on average in the period to total number of employees on average in the period, reflecting how much fixed assets are equipped for an employee.

Formula:

$$\text{Average equipped fixed asset per employee} = \frac{\text{Average fixed assets in the period}}{\text{Average employees in the period}}$$

Where:

$$\text{Average fixed assets in the period} = \frac{\text{Total fixed assets at the beginning of the period} + \text{Total fixed assets at the end of the period}}{2}$$

$$\text{Average employees in the period} = \frac{\text{Total number of employees at the beginning of the period} + \text{Total number of employees at the end of the period}}{2}$$

The number of enterprises and statistical indicators of enterprises are only calculated for enterprises which are still operating by 31st December every year, excluding: (1) Enterprises that received business license, tax code but still do not operate; (2) Enterprises that were dissolved, merged or transformed; Enterprises have been issued business registration certificate but not in the locality (verified but not found); (3) Units are not independent economic accounting such as branches, dependent units and public service delivery units.

Cooperatives in the enterprise survey includes: Cooperatives, cooperative unions and people's credit funds.

A cooperative is a collective, co-ownership economic organization, having the legal person status, voluntarily established by at least seven members who mutually cooperate in production, business and job creation to meet the common needs of cooperative members, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative.

A cooperative union is a collective, co-ownership economic organization, having legal person status, voluntarily established by at least four cooperatives that mutually support each other in production and business activities, to meet common needs of member cooperatives, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative union.

Employees in the cooperative is the total employees managed, used and paid wage/salary by the cooperative excluding cooperative members.

An individual business establishment is a economic organization, where a regular business operation in all economic sectors, except agriculture, forestry and fishery takes place with definite address and at least one full-time worker.

MỘT VÀI NÉT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ NĂM 2022

Theo kết quả điều tra doanh nghiệp năm 2022, tính đến thời điểm 01/01/2022, trên địa bàn tỉnh hiện có 4.606 doanh nghiệp, hợp tác xã đang hoạt động, tăng 14,3% so với cùng thời điểm năm trước (tương đương với tăng 529 doanh nghiệp và 46 hợp tác xã). Trong đó, doanh nghiệp ngoài Nhà nước đạt gần 4,5 nghìn doanh nghiệp (chiếm 96,9% tổng số doanh nghiệp), tăng 14,4%; doanh nghiệp FDI có 122 doanh nghiệp và tăng 10,9%.

Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp, hợp tác xã tại thời điểm 01/01/2022 là 197,8 nghìn người, tăng 4,4% so với cùng thời điểm năm trước. Chia ra, lao động thuộc doanh nghiệp Nhà nước là 11,34 nghìn người, tăng 0,4%; lao động thuộc doanh nghiệp ngoài Nhà nước là 89,68 nghìn người, tăng 11,2% và lao động thuộc doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là 96,77 nghìn người, giảm 0,7%. Bình quân có 20 lao động làm việc trong 1 doanh nghiệp ngoài Nhà nước và 793 lao động làm việc trong 1 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Vốn hoạt động của các doanh nghiệp, hợp tác xã tính đến thời điểm 01/01/2022 đạt 624,02 nghìn tỷ đồng, tăng 9,9% so cùng thời điểm năm trước. Trong đó, khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước đạt 194,7 nghìn tỷ đồng (chiếm 31,2% tổng vốn), tăng 19,5% so cùng thời điểm năm trước và bình quân vốn hoạt động đạt 43,6 tỷ đồng/doanh nghiệp, hợp tác xã (trong đó, 11,6 tỷ đồng/hợp tác xã); khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 407,2 nghìn tỷ đồng (chiếm 65,2%), tăng 6,1% và bình quân vốn hoạt động đạt 3.337,7 tỷ đồng/doanh nghiệp.

Bình quân 1 lao động của doanh nghiệp, hợp tác xã năm 2021 được trang bị tài sản dài hạn là 826,1 triệu đồng và thu nhập một tháng đạt 10.682 nghìn đồng. Chia ra, bình quân 1 lao động thuộc khu vực Nhà nước được trang bị tài sản dài hạn gần 1,3 tỷ đồng và thu nhập bình quân một tháng đạt 14.675 nghìn đồng; bình quân 1 lao động thuộc khu vực ngoài Nhà nước được trang bị 829,0 triệu đồng và thu nhập bình quân một tháng đạt 7.809 nghìn đồng; bình quân 1 lao động thuộc khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 773 triệu đồng và thu nhập bình quân một tháng đạt 12.749 nghìn đồng.

Năm 2022, toàn tỉnh có 69,8 nghìn cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp với 107 nghìn người tham gia lao động, tăng 1,0% về số cơ sở và tăng 4,5% về số lao động so với năm 2021.



DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ

ENTERPRISE, COOPERATIVE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT

2022

www.cucthongkethainguyen.gso.gov.vn

Doanh nghiệp, hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2022

Acting enterprises, cooperatives as of 01/01/2022



Doanh nghiệp, HTX - Enterprise, coope.

4.606
▲ 14,3%

Lao động - Employees
(Nghìn người - Thous. persons)

197,8
▲ 4,4%



Tổng nguồn vốn - Total capital
(Nghìn tỷ đồng - Trillion. dongs)

624,0
▲ 9,9%



Doanh nghiệp, hợp tác xã đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

Number of acting enterprises, cooperatives by kinds of economic activity

Nông, lâm nghiệp và thủy sản
Agriculture, forestry and fishing
(Doanh nghiệp, HTX
Enterprise, coope.)

114
▲ 35,7%



Công nghiệp và xây dựng
Industry and construction
(Doanh nghiệp, HTX
Enterprise, coope.)

1.828
▲ 14,4%



Thương mại và dịch vụ
Trade and services
(Doanh nghiệp, HTX
Enterprise, coope.)

2.664
▲ 13,4%



Cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản

Non-farm individual business establishments

Cơ sở - Establishment
(Cơ sở - Establishment)

69.751
▲ 1,0%



Lao động - Employees
(Nghìn người - Thous.persons)

106,96
▲ 4,5%



82 Số doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

*Number of acting enterprises, cooperative
as of annual 01 Jan. by types of enterprise*

	2018	2019	2020	2021	2022
Doanh nghiệp, HTX - Enterprise, coope.					
TỔNG SỐ - TOTAL	3.448	3.656	3.771	4.031	4.606
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	29	25	26	21	21
Trung ương - <i>Central</i>	21	18	20	15	15
Địa phương - <i>Local</i>	8	7	6	6	6
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	3.311	3.529	3.646	3.900	4.463
Tập thể - <i>Collective</i>	145	159	177	216	262
Tư nhân - <i>Private</i>	616	496	369	306	286
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	2	6	1
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	1.825	2.077	2.283	2.486	2.918
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	10	11	14	13	7
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	715	786	801	873	989
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	108	102	99	110	122
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	101	95	91	102	113
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	7	7	8	8	9

82 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp, HTX đang hoạt động**
tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Number of acting enterprises, cooperative
as of annual 01 Jan. by types of enterprise

	2018	2019	2020	2021	2022
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	0,84	0,68	0,69	0,52	0,46
Trung ương - <i>Central</i>	0,61	0,49	0,53	0,37	0,33
Địa phương - <i>Local</i>	0,23	0,19	0,16	0,15	0,13
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	96,03	96,53	96,69	96,75	96,90
Tập thể - <i>Collective</i>	4,21	4,35	4,69	5,36	5,69
Tư nhân - <i>Private</i>	17,87	13,57	9,79	7,59	6,21
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	0,05	0,15	0,02
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	52,93	56,81	60,54	61,67	63,35
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	0,29	0,30	0,37	0,32	0,15
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	20,74	21,50	21,24	21,66	21,47
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	3,13	2,79	2,62	2,73	2,65
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	2,93	2,60	2,41	2,53	2,45
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	0,20	0,19	0,21	0,20	0,20

83 Số doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of acting enterprises, cooperative
as of annual 01 Jan. by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp, HTX - Unit: Enterprise, coope.

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	3.448	3.656	3.771	4.031	4.606
1. Nông, lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan - Agriculture, forestry and related service activities	47	82	88	84	114
Nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan - Agriculture and related service activities	40	64	75	74	101
Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan - Forestry and related service activities	2	12	7	4	6
Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	5	6	6	6	7
2. Công nghiệp khai khoáng Mining and quarrying	50	90	64	56	61
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	6	14	11	4	2
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Exploitation of crude petroleum and natural gas</i>	-	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại - <i>Mining metal ores</i>	10	17	11	14	12
Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	31	56	40	35	45
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ <i>Mining support service activities</i>	3	3	2	3	2
3. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	669	794	807	815	947
Sản xuất, chế biến thực phẩm và đồ uống <i>Manufacture of food and beverages</i>	82	97	101	101	137
Dệt - <i>Manufacture textiles</i>	4	14	8	9	11
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	14	16	26	34	37
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture leather and related products</i>	1	2	2		1
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất các sản phẩm từ rơm, rạ và vật tét bện - <i>Manufacture of wood and products of wood and cork (except furniture)</i>	70	74	72	71	94

83 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of acting enterprises, cooperative as of annual 01 Jan. by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp, HTX - Unit: Enterprise, coope.

	2018	2019	2020	2021	2022
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	10	8	10	10	13
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	20	29	28	29	29
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture coke and refined petroleum products</i>	2	2	2	2	2
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacturing of chemicals and chemical products</i>	9	10	11	19	24
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	4	6	5	6	13
Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastic products</i>	12	16	20	23	21
Sản xuất các sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	81	86	79	70	66
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metal</i>	50	57	59	57	67
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị) - <i>Manufacture of prefabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	191	240	251	250	280
Sản xuất các sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of electronic products, computer and optical products</i>	47	43	43	46	56
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	11	12	9	10	9
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment not elsewhere classified</i>	24	26	22	23	25
Sản xuất xe có động cơ rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles, trailers</i>	9	9	9	11	11

83 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of acting enterprises, cooperative as of annual 01 Jan. by kinds of economic activity*

DVT: Doanh nghiệp, HTX - Unit: Enterprise, coope.

	2018	2019	2020	2021	2022
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế <i>Manufacture of furniture</i>	8	8	11	12	16
Công nghiệp chế biến chế tạo khác (sản xuất dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học) - <i>Other manufacturing industries (medical device production, precision tools, optical instruments)</i>	7	11	12	10	10
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	13	28	27	22	25
4. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, nước nóng và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam, hot water and air conditioning supply</i>	27	25	28	24	27
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, nước nóng và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam, hot water and air conditioning supply</i>	27	25	28	24	27
5. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, water management and remediation activities</i>	22	23	20	25	31
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	3	3	4	4	6
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewage and sewer treatment activities</i>	3	3	3	5	8
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	16	17	13	16	17
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - <i>Remediation activities and other waste management services</i>	-	-	-	-	-
6. Xây dựng - <i>Construction</i>	611	622	616	678	762

83 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of acting enterprises, cooperative as of annual 01 Jan. by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp, HTX - Unit: Enterprise, coope.

	2018	2019	2020	2021	2022
7. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles	1.291	1.280	1.359	1.450	1.638
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles	84	89	97	98	112
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)	900	887	958	100.9	1210
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)	307	304	304	343	316
8. Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	278	263	273	271	298
9. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	71	80	79	92	92
10. Thông tin và truyền thông Information and communication	12	9	10	11	20
11. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	9	13	17	14	19
12. Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	27	38	37	57	88
13. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	171	163	183	221	254
14. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	95	100	110	143	142
15. Giáo dục và đào tạo - Education and training	37	41	45	52	67
16. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	13	16	17	18	25
17. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	6	6	6	7	8
18. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác Other service activities	12	11	12	13	13

84 Số doanh nghiệp, HTX đang hoạt động
 tại thời điểm 01/01 hàng năm
 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
*Number of acting enterprises, cooperative
 as of annual 01 Jan. by district*

ĐVT: Doanh nghiệp, HTX - Unit: Enterprise, coope.

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	3.448	3.656	3.771	4.031	4.606
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	2.008	2.092	2.142	2.206	2.484
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	330	339	341	369	449
Thành phố Phổ Yên <i>Pho Yen city</i>	372	442	467	521	590
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	89	87	88	94	103
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	56	62	61	71	76
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	124	141	153	169	198
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	133	141	136	164	202
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	186	192	212	249	282
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	150	160	171	188	222

85 Số lao động trong các doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

*Number of employees in acting enterprises, cooperative
as of annual 01 Jan. by types of enterprise*

	2018	2019	2020	2021	2022
	Người - Person				
TỔNG SỐ - TOTAL	217.200	215.539	205.254	189.435	197.794
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	15.188	14.481	13.944	11.297	11.342
Trung ương - <i>Central</i>	14.472	13.881	13.010	10.379	10.381
Địa phương - <i>Local</i>	716	600	934	918	961
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	87.443	89.258	86.317	80.652	89.680
Tập thể - <i>Collective</i>	2.072	2.214	2.105	2.142	2.360
Tư nhân - <i>Private</i>	5.897	4.464	2.944	2.307	1.976
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	5	41	7
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	35.319	34.432	36.432	32.342	36.492
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	2.634	2.438	1.804	1.605	1.540
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	41.521	45.710	43.027	42.215	47.305
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	114.569	111.800	104.993	97.486	96.772
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	113.854	111.151	104.483	97.015	95.813
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	715	649	510	471	959

85 (Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) *Number of employees in acting enterprises, cooperative as of annual 01 Jan. by types of enterprise*

	2018	2019	2020	2021	2022
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	6,99	6,72	6,79	5,96	5,73
Trung ương - <i>Central</i>	6,66	6,44	6,34	5,48	5,25
Địa phương - <i>Local</i>	0,33	0,28	0,46	0,48	0,49
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-State enterprise</i>	40,26	41,41	42,05	42,58	45,34
Tập thể - <i>Collective</i>	0,95	1,03	1,03	1,13	1,19
Tư nhân - <i>Private</i>	2,72	2,07	1,43	1,22	1,00
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	0,00	0,02	0,00
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	16,26	15,97	17,75	17,07	18,45
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	1,21	1,13	0,88	0,85	0,78
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	19,12	21,21	20,96	22,28	23,92
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	52,75	51,87	51,15	51,46	48,93
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	52,42	51,57	50,90	51,21	48,44
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	0,33	0,30	0,25	0,25	0,48

86 Số lao động trong các doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of employees in acting enterprises, cooperative as of annual 01 Jan. by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	217.200	215.539	205.254	189.435	197.794
1. Nông, lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan - Agriculture, forestry and related service activities	1.045	1.292	1.214	1.116	1.357
Nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan - Agriculture and related service activities	974	1.199	1.147	1.060	1.290
Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan - Forestry and related service activities	42	65	37	32	36
Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	29	28	30	24	31
2. Công nghiệp khai khoáng Mining and quarrying	2.921	3.214	2.547	1.400	1.332
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	1.925	1.876	1.451	268	207
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Exploitation of crude petroleum and natural gas</i>	-	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại - Mining metal ores	317	488	369	364	314
Khai khoáng khác - Other mining and quarrying	609	725	639	666	704
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ <i>Mining support service activities</i>	70	125	88	102	107
3. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	155.413	156.325	150.922	140.694	144.282
Sản xuất, chế biến thực phẩm và đồ uống <i>Manufacture of food and beverages</i>	2.101	1.757	1.630	1.411	1.724
Dệt - Manufacture textiles	87	190	218	218	154
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	17.988	21.185	23.315	21.825	25.029
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture leather and related products</i>	10	130	34	-	2
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất các sản phẩm từ rơm, rạ và vật tét bện - Manufacture of wood and products of wood and cork (except furniture)	960	943	852	909	1.648

86 (Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of employees in acting enterprises, cooperative as of annual 01 Jan. by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	2022
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	1.243	1.206	1.538	1.743	1.741
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	149	209	174	173	203
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture coke and refined petroleum products</i>	63	30	36	35	61
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacturing of chemicals and chemical products</i>	111	95	112	172	264
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	585	345	381	237	252
Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastic products</i>	615	692	774	625	493
Sản xuất các sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	5.950	5.299	4.659	4.418	4.434
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metal</i>	10.692	10.898	10.210	9.662	9.799
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị) - <i>Manufacture of prefabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	4.938	5.564	6.232	6.405	7.701
Sản xuất các sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of electronic products, computer and optical products</i>	100.974	98.454	91.216	83.423	79.503
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	1.713	1.896	2.071	2.461	3.900
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment not elsewhere classified</i>	478	481	387	432	772
Sản xuất xe có động cơ rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles, trailers</i>	3.412	3.439	3.417	3.380	3.530

86 (Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of employees in acting enterprises, cooperative as of annual 01 Jan. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	2022
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế <i>Manufacture of furniture</i>	137	98	123	78	114
Công nghiệp chế biến chế tạo khác (sản xuất dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học) - <i>Other manufacturing industries (medical device production, precision tools, optical instruments)</i>	3.049	3.181	3.295	2.783	2.804
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	158	233	248	304	154
4. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, nước nóng và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam, hot water and air conditioning supply</i>	1.900	1.844	1.842	1.471	1.489
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, nước nóng và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam, hot water and air conditioning supply</i>	1.900	1.844	1.842	1.471	1.489
5. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewage, water management and remediation activities</i>	1.834	1.683	1.465	1.480	1.787
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	611	572	505	514	576
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewage and sewer treatment activities</i>	91	20	25	30	147
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	1.132	1.091	935	936	1.064
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - <i>Remediation activities and other waste management services</i>	-	-	-	-	-
6. Xây dựng - <i>Construction</i>	22.067	16.740	15.580	13.824	16.391

86 (Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of employees in acting enterprises, cooperative as of annual 01 Jan. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	2022
7. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles	14.571	14.688	13.340	13.440	14.489
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles	1.232	1.289	1.398	1.379	1.406
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)	10.325	10.531	9.241	9.262	10.841
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)	3.014	2.868	2.701	2.799	2.242
8. Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	5.979	5.130	4.677	4.331	4.189
9. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	1.020	925	797	839	798
10. Thông tin và truyền thông Information and communication	63	59	132	58	138
11. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	110	85	111	329	153
12. Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	297	565	514	676	638
13. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	1.943	1.591	1.944	2.121	2.108
14. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	6.105	9.421	7.760	5.068	6.138
15. Giáo dục và đào tạo - Education and training	549	720	782	849	768
16. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	749	753	1.119	1.327	1.313
17. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	408	351	317	188	246
18. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác Other service activities	226	153	191	224	178

87 Số lao động trong các doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of employees in acting enterprises, cooperative as of annual 01 Jan. by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	217.200	215.539	205.254	189.435	197.794
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	71.841	69.592	66.847	63.660	65.689
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	18.420	19.419	16.880	16.218	18.754
Thành phố Phố Yên <i>Pho Yen city</i>	95.700	95.664	89.489	74.836	75.101
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	2.025	1.749	2.099	1.360	1.192
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	1.486	1.414	1.402	1.379	1.541
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	1.672	1.653	1.580	1.658	1.509
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	2.748	2.803	2.617	3.129	3.324
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	6.380	4.775	4.628	4.675	6.469
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	16.928	18.470	19.712	22.520	24.215

88 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
Number of female employees in acting enterprises, cooperative as of annual 01 Jan. by types of enterprise

	2018	2019	2020	2021	2022
	Người - Person				
TỔNG SỐ - TOTAL	126.587	125.433	120.744	106.858	110.580
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	3.983	3.824	3.866	3.004	3.003
Trung ương - Central	3.689	3.589	3.554	2.689	2.677
Địa phương - Local	294	235	312	315	326
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	35.968	38.320	40.030	33.626	38.947
Tập thể - Collective	765	911	827	969	1.058
Tư nhân - Private	2.037	1.561	1.173	902	764
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	3	3	-
Công ty TNHH - Limited Co.	11.973	12.166	13.228	11.439	12.517
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	1.042	992	819	759	754
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	20.151	22.690	23.980	19.554	23.854
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	86.636	83.289	76.848	70.228	68.630
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	86.467	83.139	76.734	70.096	68.326
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài Joint venture	169	150	114	132	304

88 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Number of female employees in acting enterprises, cooperative as of annual 01 Jan. by types of enterprise

	2018	2019	2020	2021	2022
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	3,15	3,05	3,20	2,81	2,72
Trung ương - <i>Central</i>	2,91	2,86	2,94	2,52	2,42
Địa phương - <i>Local</i>	0,23	0,19	0,26	0,29	0,29
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-State enterprise</i>	28,41	30,55	33,15	31,47	35,22
Tập thể - <i>Collective</i>	0,60	0,73	0,68	0,91	0,96
Tư nhân - <i>Private</i>	1,61	1,24	0,97	0,84	0,69
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	0,00	0,00	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	9,46	9,70	10,96	10,70	11,32
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	0,82	0,79	0,68	0,71	0,68
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	15,92	18,09	19,86	18,30	21,57
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	68,44	66,40	63,65	65,72	62,06
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	68,31	66,28	63,55	65,60	61,79
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	0,13	0,12	0,09	0,12	0,27

89 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of female employees in acting enterprises, cooperative as of annual 01 Jan. by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	126.587	125.433	120.744	106.858	110.580
1. Nông, lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan - Agriculture, forestry and related service activities	532	585	554	508	601
Nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan - Agriculture and related service activities	494	556	530	489	586
Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan - Forestry and related service activities	30	21	16	12	8
Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	8	8	8	7	7
2. Công nghiệp khai khoáng Mining and quarrying	714	759	664	266	220
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	507	498	454	65	36
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Exploitation of crude petroleum and natural gas</i>	-	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại - Mining metal ores	56	90	63	57	43
Khai khoáng khác - Other mining and quarrying	135	151	135	129	127
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ <i>Mining support service activities</i>	16	20	12	15	14
3. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	106.563	106.004	101.397	90.721	92.012
Sản xuất, chế biến thực phẩm và đồ uống <i>Manufacture of food and beverages</i>	952	724	676	605	772
Dệt - Manufacture textiles	46	128	133	182	138
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	15.942	18.532	20.550	16.876	18.723
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture leather and related products</i>	8	109	33	-	1
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất các sản phẩm từ rom, rạ và vật têt bện - Manufacture of wood and products of wood and cork (except furniture)	308	304	263	334	523

89 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of female employees in acting enterprises, cooperative as of annual 01 Jan. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	2022
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	557	680	913	1.110	906
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	80	80	68	89	112
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture coke and refined petroleum products</i>	12	5	9	10	8
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacturing of chemicals and chemical products</i>	30	34	40	63	124
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	315	186	244	133	142
Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastic products</i>	253	253	382	245	184
Sản xuất các sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	1.831	1.677	1.360	1.392	1.471
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metal</i>	2.888	2.905	2.636	2.532	2.351
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị) - <i>Manufacture of prefabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	1.205	1.348	1.461	1.446	1.793
Sản xuất các sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of electronic products, computer and optical products</i>	77.519	74.154	67.591	60.679	58.694
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	1.531	1.666	1.737	2.014	2.674
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment not elsewhere classified</i>	120	109	90	102	415
Sản xuất xe có động cơ rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles, trailers</i>	596	614	630	652	763

89 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of female employees in acting enterprises, cooperative as of annual 01 Jan. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	2022
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế <i>Manufacture of furniture</i>	49	30	44	36	41
Công nghiệp chế biến chế tạo khác (sản xuất dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học) - <i>Other manufacturing industries (medical device production, precision tools, optical instruments)</i>	2.294	2.389	2.476	2.133	2.138
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	27	77	61	88	39
4. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, nước nóng và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam, hot water and air conditioning supply</i>	560	537	506	393	384
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, nước nóng và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam, hot water and air conditioning supply</i>	560	537	506	393	384
5. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewage, water management and remediation activities</i>	943	888	747	791	886
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	258	250	235	222	243
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewage and sewer treatment activities</i>	18	7	7	15	64
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	667	631	505	554	579
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - <i>Remediation activities and other waste management services</i>	-	-	-	-	-
6. Xây dựng - <i>Construction</i>	5.117	4.120	3.874	3.537	4.280

89 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of female employees in acting enterprises, cooperative as of annual 01 Jan. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	2022
7. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles	5.890	5.872	5.619	5.478	5.933
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles	437	441	506	517	494
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)	4.029	4.079	3.785	3.604	4.389
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)	1.424	1.352	1.328	1.357	1.050
8. Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	1.071	985	1.034	1.172	1.194
9. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	594	513	471	491	528
10. Thông tin và truyền thông Information and communication	26	18	46	21	49
11. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	78	46	79	254	92
12. Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	110	262	235	329	255
13. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	649	517	688	757	794
14. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	2.610	3.083	3.543	1.003	1.879
15. Giáo dục và đào tạo - Education and training	333	469	457	581	433
16. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	492	520	581	392	871
17. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	194	189	169	78	91
18. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác Other service activities	111	66	80	86	78

90 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of female employees in acting enterprises, cooperative as of annual 01 Jan. by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	126.587	125.433	120.744	106.858	110.580
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	33.439	34.515	34.791	31.092	32.330
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	10.281	10.645	8.241	7.952	7.795
Thành phố Phủ Yên <i>Pho Yen city</i>	68.223	64.414	61.275	50.825	50.900
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	522	574	552	460	408
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	363	431	466	541	574
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	452	520	449	661	585
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	803	1.046	874	1.027	1.099
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	1.841	1.447	1.522	2.042	3.235
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	10.662	11.841	12.574	12.258	13.654

91 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 01/01 hàng năm của các doanh nghiệp, HTX đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

Total capital as of annual 01 Jan. of acting enterprises, cooperative by types of enterprise

	2018	2019	2020	2021	2022
	Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	398.630,5	446.876,5	497.605,0	567.711,3	624.022,2
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	22.856,7	25.764,8	23.021,6	21.212,2	22.067,9
Trung ương - <i>Central</i>	21.057,2	23.928,2	21.310,6	19.504,3	20.249,1
Địa phương - <i>Local</i>	1.799,6	1.836,6	1.711,0	1.708,0	1.818,8
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-State enterprise</i>	110.377,7	129.343,9	146.300,7	162.884,2	194.758,3
Tập thể - <i>Collective</i>	1.313,3	2.691,2	2.804,6	2.714,6	3.049,4
Tư nhân - <i>Private</i>	6.005,2	6.976,7	3.588,3	2.755,1	2.609,2
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	7,7	9,8	0,0
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	51.524,7	59.678,5	80.444,4	88.521,3	106.167,9
CTCP có vốn Nhà nước <i>JSC. having capital of State</i>	1.686,5	2.094,7	2.491,3	1.423,8	1.733,1
CTCP không có vốn Nhà nước <i>JSC. without capital of State</i>	49.848,0	57.902,8	56.964,4	67.459,6	81.198,7
DN có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	265.396,1	291.767,8	328.282,7	383.614,9	407.196,0
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	261.253,6	287.074,4	326.872,0	382.468,9	405.397,9
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	4.142,5	4.693,4	1.410,7	1.146,0	1.798,0

91 (Tiếp theo) **Tổng nguồn vốn tại thời điểm 01/01 hàng năm của các doanh nghiệp, HTX đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Total capital as of annual 01 Jan. of acting enterprises, cooperative by types of enterprise

	2018	2019	2020	2021	2022
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	5,73	5,77	4,63	3,74	3,54
Trung ương - <i>Central</i>	5,28	5,35	4,28	3,44	3,24
Địa phương - <i>Local</i>	0,45	0,41	0,34	0,30	0,29
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-State enterprise</i>	27,69	28,94	29,40	28,69	31,21
Tập thể - <i>Collective</i>	0,33	0,60	0,56	0,48	0,49
Tư nhân - <i>Private</i>	1,51	1,56	0,72	0,49	0,42
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	0,00	0,00	0,00
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	12,93	13,35	16,17	15,59	17,01
CTCP có vốn Nhà nước <i>JSC. having capital of State</i>	0,42	0,47	0,50	0,25	0,28
CTCP không có vốn Nhà nước <i>JSC. without capital of State</i>	12,50	12,96	11,45	11,88	13,01
DN có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	66,58	65,29	65,97	67,57	65,25
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	65,54	64,24	65,69	67,37	64,97
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	1,04	1,05	0,28	0,20	0,29

92 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 01/01 hàng năm của các doanh nghiệp, HTX đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

Total capital as of annual 01 Jan. of acting enterprises, cooperative by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	398.630,5	446.876,5	497.605,0	567.711,3	624.022,2
1. Nông, lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan - Agriculture, forestry and related service activities	971,8	1.348,6	1.495,2	1.533,1	2.228,1
Nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan - Agriculture and related service activities	929,1	1.165,1	1.375,0	1.464,8	2.151,2
Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan - Forestry and related service activities	4,5	131,3	40,0	16,8	21,6
Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	38,3	52,2	80,1	51,5	55,3
2. Công nghiệp khai khoáng Mining and quarrying	3.854,4	5.137,8	4.173,1	4.670,0	3.461,7
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	841,6	1.208,7	627,9	467,3	305,9
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Exploitation of crude petroleum and natural gas</i>	-	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại - Mining metal ores	973,8	1.537,1	1.378,1	2.478,5	1.517,7
Khai khoáng khác - Other mining and quarrying	1.884,8	2.134,5	2.155,1	1.683,3	1.602,4
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ <i>Mining support service activities</i>	154,2	257,5	12,1	40,8	35,7
3. Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	323.234,6	357.582,5	399.965,2	458.478,2	497.576,5
Sản xuất, chế biến thực phẩm và đồ uống <i>Manufacture of food and beverages</i>	1.758,0	2.196,7	2.313,4	2.655,6	2.512,0
Dệt - Manufacture textiles	9,9	27,1	22,3	29,0	275,5
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	3.159,2	3.542,3	4.238,1	5.163,0	6.613,2
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture leather and related products</i>	1,2	10,8	10,3	-	1,0
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất các sản phẩm từ rơm, rạ và vật tét bện - Manufacture of wood and products of wood and cork (except furniture)	912,1	1.167,1	1.360,3	1.553,3	6.523,6

92 (Tiếp theo) Tổng nguồn vốn tại thời điểm 01/01 hàng năm của các doanh nghiệp, HTX đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Total capital as of annual 01 Jan. of acting enterprises, cooperative by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	990,5	967,2	1.010,5	1.036,9	1.200,4
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	62,8	74,3	172,0	194,8	95,6
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture coke and refined petroleum products</i>	48,1	54,4	67,7	87,8	142,7
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacturing of chemicals and chemical products</i>	98,4	83,8	138,7	182,1	154,2
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	1.705,8	1.644,2	1.644,5	1.457,9	1.546,1
Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastic products</i>	792,0	809,6	890,7	913,9	1.013,8
Sản xuất các sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	8.530,7	8.496,7	8.094,3	8.226,1	15.293,9
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metal</i>	42.882,7	48.687,2	48.533,6	51.028,9	54.516,9
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị) - <i>Manufacture of prefabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	5.254,0	7.018,5	9.232,1	8.453,8	9.749,8
Sản xuất các sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of electronic products, computer and optical products</i>	251.160,2	275.922,3	315.431,0	370.403,0	383.522,7
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	1.133,6	1.171,9	932,1	1.022,8	8.482,5
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment not elsewhere classified</i>	240,2	277,4	307,5	298,8	396,1
Sản xuất xe có động cơ rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles, trailers</i>	2.192,8	2.703,8	2.491,6	2.794,4	2.508,4

92 (Tiếp theo) Tổng nguồn vốn tại thời điểm 01/01 hàng năm của các doanh nghiệp, HTX đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Total capital as of annual 01 Jan. of acting enterprises, cooperative by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế <i>Manufacture of furniture</i>	103,1	114,5	124,6	78,7	139,9
Công nghiệp chế biến chế tạo khác (sản xuất dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học) - <i>Other manufacturing industries (medical device production, precision tools, optical instruments)</i>	2.138,1	2.484,5	2.790,8	2.774,6	2.761,0
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	61,3	128,2	158,9	122,7	127,1
4. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, nước nóng và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam, hot water and air conditioning supply</i>	7.538,6	7.852,8	8.203,6	7.454,2	6.756,3
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, nước nóng và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam, hot water and air conditioning supply</i>	7.538,6	7.852,8	8.203,6	7.454,2	6.756,3
5. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewage, water management and remediation activities</i>	6.701,7	5.668,5	1.919,8	2.014,6	7.059,7
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	5.022,2	4.843,2	1.147,2	1.115,0	1.348,7
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewage and sewer treatment activities</i>	873,6	4,0	5,5	18,6	4.354,8
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	806,0	821,4	767,1	881,1	1.356,1
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - <i>Remediation activities and other waste management services</i>	-	-	-	-	-
6. Xây dựng - <i>Construction</i>	13.100,3	14.838,5	15.167,5	15.795,9	21.318,8

92 (Tiếp theo) Tổng nguồn vốn tại thời điểm 01/01 hàng năm của các doanh nghiệp, HTX đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Total capital as of annual 01 Jan. of acting enterprises, cooperative by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
7. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles	33.286,4	40.291,6	46.931,0	51.927,4	58.245,7
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles	1.446,3	1.864,9	1.902,0	1.672,8	2.070,6
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)	29.429,5	35.804,8	41.889,3	45.807,9	51.913,1
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)	2.410,6	2.621,9	3.139,7	4.446,7	4.262,0
8. Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	4.426,1	5.547,2	4.634,1	5.684,3	6.498,7
9. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	1.446,1	756,7	901,7	2.237,6	1.442,8
10. Thông tin và truyền thông Information and communication	13,1	9,4	13,9	17,4	40,3
11. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	129,7	116,3	1.606,1	1.491,6	2.393,5
12. Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	1.625,0	5.411,0	9.434,6	10.929,2	12.473,8
13. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	611,3	606,5	674,8	934,8	1.115,8
14. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	451,9	643,1	546,4	2.379,0	805,1
15. Giáo dục và đào tạo - Education and training	112,0	221,1	278,7	211,9	259,8
16. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	469,9	209,7	997,4	1.349,5	1.515,6
17. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	238,0	255,7	238,4	168,2	276,6
18. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác Other service activities	419,5	379,3	423,5	434,5	553,4

**93 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 01/01 hàng năm
của các doanh nghiệp, HTX đang hoạt động
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
*Total capital as of annual 01 Jan. of acting enterprises,
cooperative by district*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dongs

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	398.630,5	446.876,5	497.605,0	567.711,3	624.022,2
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	73.326,1	84.359,8	91.909,1	102.211,8	116.497,6
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	11.000,6	16.739,7	16.275,9	18.602,9	28.557,2
Thành phố Phủ Yên <i>Pho Yen city</i>	259.392,5	285.099,2	323.615,3	380.402,4	402.660,6
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	889,9	1.381,8	1.509,1	1.758,7	1.842,7
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	947,8	1.019,6	1.118,5	1.206,6	1.412,8
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	1.400,2	1.899,4	2.494,1	2.628,6	6.390,5
Huyện Đông Hỷ <i>Dong Hy district</i>	5.186,7	5.324,6	5.587,1	5.736,8	6.308,7
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	33.134,2	35.048,3	37.568,3	36.645,7	38.189,7
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	13.352,5	16.004,2	17.527,7	18.518,0	22.162,3

94 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Value of fixed asset of acting enterprises, cooperative as of annual 01 Jan. by types of enterprise

	2018	2019	2020	2021	2022
	Tỷ đồng - Bill. dong				
TỔNG SỐ - TOTAL	168.050,7	172.345,2	170.594,6	154.091,0	163.144,2
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	16.567,8	16.094,9	16.401,1	15.582,4	15.767,5
Trung ương - <i>Central</i>	14.934,8	15.174,6	14.935,7	14.124,6	14.252,1
Địa phương - <i>Local</i>	1.633,1	920,3	1.465,4	1.457,8	1.515,4
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	49.297,6	55.968,9	59.770,9	66.286,5	73.119,6
Tập thể - <i>Collective</i>	523,7	629,8	827,7	765,0	891,5
Tư nhân - <i>Private</i>	1.310,5	2.739,8	935,6	740,5	644,4
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	0,2	0,2	0,0
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	25.626,0	29.622,3	32.760,8	37.459,2	39.969,8
CTCP có vốn Nhà nước <i>JSC. having capital of State</i>	907,6	1.014,8	1.363,2	637,0	807,1
CTCP không có vốn Nhà nước <i>JSC. without capital of State</i>	20.929,8	21.962,2	23.883,5	26.684,6	30.806,8
DN có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	102.185,2	100.281,3	94.422,6	72.222,0	74.257,1
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	100.310,5	98.497,7	94.090,7	71.855,6	73.563,1
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	1.874,7	1.783,6	331,9	366,5	693,9

94 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
 (Cont.) *Value of fixed asset of acting enterprises, cooperative as of annual 01 Jan. by types of enterprise*

	2018	2019	2020	2021	2022
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	9,86	9,34	9,61	10,11	9,66
Trung ương - <i>Central</i>	8,89	8,80	8,76	9,17	8,74
Địa phương - <i>Local</i>	0,97	0,53	0,86	0,95	0,93
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-State enterprise</i>	29,33	32,47	35,04	43,02	44,82
Tập thể - <i>Collective</i>	0,31	0,37	0,49	0,50	0,55
Tư nhân - <i>Private</i>	0,78	1,59	0,55	0,48	0,40
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	0,00	0,00	0,00
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	15,25	17,19	19,20	24,31	24,50
CTCP có vốn Nhà nước <i>JSC. having capital of State</i>	0,54	0,59	0,80	0,41	0,49
CTCP không có vốn Nhà nước <i>JSC. without capital of State</i>	12,45	12,74	14,00	17,32	18,88
DN có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	60,81	58,19	55,35	46,87	45,52
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	59,69	57,15	55,15	46,63	45,09
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	1,12	1,03	0,19	0,24	0,43

95 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp, HTX
đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm
phân theo ngành kinh tế
*Value of fixed asset of acting enterprises, cooperative
as of annual 01 Jan. by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	168.050,7	172.345,2	170.594,6	154.091,0	163.149,2
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	691,1	710,6	787,0	968,8	1.356,2
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	2.079,2	2.138,0	1.752,0	1.556,5	1.221,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	140.275,9	141.277,6	136.938,9	118.285,1	122.578,8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	5.962,4	6.442,0	6.654,7	6.142,6	5.927,4
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	3.780,0	3.116,5	1.215,8	1.173,7	4.452,0
Xây dựng - <i>Construction</i>	2.392,4	2.171,0	3.128,6	3.166,9	3.527,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	7.618,1	7.790,9	9.886,5	9.724,2	11.032,7
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	2.216,6	3.156,2	1.988,7	1.936,6	2.390,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1.175,0	555,1	604,6	1.384,7	903,7
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1,5	1,4	1,8	4,2	3,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	9,9	7,6	8,3	9,3	21,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	838,8	4.147,2	6.228,2	7.152,1	7.835,2

95 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Value of fixed asset of acting enterprises, cooperative as of annual 01 Jan. by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong\$

	2018	2019	2020	2021	2022
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional scientific and technical activities</i>	93,5	110,3	122,3	157,3	156,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support services activities</i>	131,4	87,1	136,8	906,0	170,7
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh, QP; bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	37,0	47,3	92,4	58,3	93,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	302,0	136,0	591,9	1.057,0	1.189,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	143,7	132,4	116,5	92,2	119,8
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	302,4	318,0	339,8	315,4	169,5
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

96 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Value of fixed asset of acting enterprises, cooperative as of annual 01 Jan. by district

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dongs

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	168.050,7	172.345,2	170.594,6	154.091,0	163.149,2
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	29.130,4	31.092,9	35.391,7	37.984,4	42.674,7
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	4.383,1	6.826,0	6.095,5	8.355,3	11.401,8
Thành phố Phổ Yên <i>Pho Yen city</i>	97.500,0	95.136,3	90.033,1	68.696,2	68.709,0
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	234,7	184,3	252,5	318,7	345,9
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	544,5	524,0	533,6	510,2	464,1
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	437,9	520,7	509,2	478,8	798,9
Huyện Đông Hỷ <i>Dong Hy district</i>	3.635,0	3.561,5	3.469,4	3.275,4	3.165,7
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	25.761,1	26.405,3	25.260,1	25.108,1	25.288,6
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	6.423,9	8.094,1	9.049,6	9.363,9	10.300,5

97 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh
của các doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm
01/01 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
*Net turnover from business of acting enterprises, cooperative
as of annual 01 Jan. by types of enterprise*

	2017	2018	2019	2020	2021
	Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	774.850,4	828.087,0	910.282,1	926.043,6	985.257,1
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	27.608,7	34.050,9	38.005,3	33.657,9	43.038,4
Trung ương - <i>Central</i>	27.434,7	33.876,5	37.200,3	32.864,4	42.233,9
Địa phương - <i>Local</i>	174,0	174,3	805,0	793,5	804,6
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	112.183,9	124.465,0	137.948,4	165.422,3	203.333,8
Tập thể - <i>Collective</i>	1.863,2	2.618,8	3.046,6	2.637,9	3.463,8
Tư nhân - <i>Private</i>	9.985,8	8.446,2	3.923,9	2.833,7	2.955,3
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	0,1	115,0	1,2
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	42.395,5	50.801,9	77.852,1	86.093,3	110.986,6
CTCP có vốn Nhà nước <i>JSC. having capital of State</i>	2.337,1	2.764,0	2.905,9	1.701,8	3.028,3
CTCP không có vốn Nhà nước <i>JSC. without capital of State</i>	55.602,3	59.834,0	50.219,8	72.040,6	82.898,5
DN có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	635.057,8	669.571,2	734.328,3	726.963,4	738.884,9
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	630.005,3	663.451,6	732.042,5	726.463,2	737.106,2
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	5.052,5	6.119,6	2.285,8	500,2	1.778,6

97 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Net turnover from business of acting enterprises, cooperative as of annual 01 Jan. by types of enterprise

	2017	2018	2019	2020	2021
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	3,56	4,11	4,18	3,63	4,37
Trung ương - <i>Central</i>	3,54	4,09	4,09	3,55	4,29
Địa phương - <i>Local</i>	0,02	0,02	0,09	0,09	0,08
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-State enterprise</i>	14,48	15,03	15,15	17,86	20,64
Tập thể - <i>Collective</i>	0,24	0,32	0,33	0,28	0,35
Tư nhân - <i>Private</i>	1,29	1,02	0,43	0,31	0,30
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	0,00	0,01	0,00
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	5,47	6,13	8,55	9,30	11,26
CTCP có vốn Nhà nước <i>JSC. having capital of State</i>	0,30	0,33	0,32	0,18	0,31
CTCP không có vốn Nhà nước <i>JSC. without capital of State</i>	7,18	7,23	5,52	7,78	8,41
DN có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	81,96	80,86	80,67	78,50	74,99
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	81,31	80,12	80,42	78,45	74,81
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	0,65	0,74	0,25	0,05	0,18

98 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp,
HTX đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm
phân theo ngành kinh tế
*Net turnover from business of acting enterprises, cooperative
as of annual 01 Jan. by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	774.850,4	828.087,1	910.282,1	926.043,6	985.257,1
1. Nông, lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan - Agriculture, forestry and related service activities	397,2	469,9	428,9	275,3	953,4
Nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan - Agriculture and related service activities	220,4	286,2	285,1	224,9	951,0
Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan - Forestry and related service activities	169,4	175,8	138,3	47,8	0,6
Khai thác, nuôi trồng thủy sản Fishing and aquaculture	7,4	7,9	5,5	2,6	1,8
2. Công nghiệp khai khoáng Mining and quarrying	3.171,7	3.845,4	3.343,3	3.168,5	2.254,8
Khai thác than cứng và than non Mining of coal and lignite	1.876,8	2.346,3	1.941,2	679,1	540,5
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên Exploitation of crude petroleum and natural gas	-	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại - Mining metal ores	133,3	337,8	281,8	616,4	598,6
Khai khoáng khác - Other mining and quarrying	1.069,1	950,2	1.091,0	1.804,8	1.063,4
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ Mining support service activities	92,5	211,2	29,3	68,2	52,3
3. Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	674.020,7	718.403,8	793.039,6	787.908,0	835.326,3
Sản xuất, chế biến thực phẩm và đồ uống Manufacture of food and beverages	3.299,1	2.715,5	3.153,6	3.390,0	3.261,6
Dệt - Manufacture textiles	10,4	26,1	16,7	16,1	19,4
Sản xuất trang phục Manufacture of wearing apparel	3.520,6	4.881,2	5.950,8	5.896,2	7.466,7
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan Manufacture leather and related products	0,8	3,5	2,4	-	-
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất các sản phẩm từ rơm, rạ và vật têt bện - Manufacture of wood and products of wood and cork (except furniture)	602,3	828,1	1.134,0	1.519,3	4.200,1

98 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, HTX doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01 phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Net turnover from business of acting enterprises, cooperative as of annual 01 Jan. by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2017	2018	2019	2020	2021
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	883,7	919,6	1.080,8	1.469,9	1.957,9
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	34,1	42,3	54,5	70,4	66,1
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture coke and refined petroleum products</i>	61,4	52,6	51,8	71,1	339,0
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacturing of chemicals and chemical products</i>	43,5	45,7	29,0	41,0	86,6
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	809,1	1.261,3	698,4	451,1	306,4
Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastic products</i>	631,6	723,2	649,8	818,0	933,4
Sản xuất các sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	5.343,4	5.320,1	6.002,3	6.046,8	20.006,4
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metal</i>	27.543,0	35.354,6	38.456,1	38.791,5	50.548,2
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị) - <i>Manufacture of prefabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	4.571,4	6.412,2	7.339,8	7.372,9	10.433,8
Sản xuất các sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of electronic products, computer and optical products</i>	621.107,1	653.697,6	722.078,0	716.254,7	722.683,5
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	1.728,6	1.687,5	1.748,8	1.693,9	7.798,4
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment not elsewhere classified</i>	275,3	303,8	316,4	356,6	373,4
Sản xuất xe có động cơ rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles, trailers</i>	2.475,5	2.810,3	2.943,3	2.620,5	2.918,1

98 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, HTX doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01 phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Net turnover from business of acting enterprises, cooperative as of annual 01 Jan. by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2017	2018	2019	2020	2021
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế <i>Manufacture of furniture</i>	228,3	198,8	297,0	80,5	466,8
Công nghiệp chế biến chế tạo khác (sản xuất dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học) - <i>Other manufacturing industries (medical device production, precision tools, optical instruments)</i>	763,0	977,4	929,2	815,9	1.288,6
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	88,6	142,5	107,0	131,6	171,7
4. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, nước nóng và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam, hot water and air conditioning supply</i>	9.602,2	10.718,9	11.838,9	10.881,1	11.699,4
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, nước nóng và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam, hot water and air conditioning supply</i>	9.602,2	10.718,9	11.838,9	10.881,1	11.699,4
5. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewage, water management and remediation activities</i>	1.239,9	1.175,1	893,4	971,7	1.301,0
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	553,6	494,4	255,9	308,0	306,0
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewage and sewer treatment activities</i>	18,7	3,4	7,1	4,6	156,8
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	667,6	677,3	630,4	659,2	838,3
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - <i>Remediation activities and other waste management services</i>	-	-	-	-	-
6. Xây dựng - <i>Construction</i>	8.099,3	9.005,8	11.019,6	11.043,0	14.204,5

98 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, HTX doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01 phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) *Net turnover from business of acting enterprises, cooperative as of annual 01 Jan. by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2017	2018	2019	2020	2021
7. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles	70.857,0	75.212,6	80.100,8	98.915,3	109.462,1
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles	4.091,2	4.958,4	5.996,2	6.245,1	6.072,9
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)	60.770,2	63.632,7	67.793,2	84.692,3	97.247,8
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)	5.995,7	6.621,6	6.311,4	7.977,9	6.141,4
8. Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	5.074,8	5.588,1	6.161,7	7.342,1	6.171,9
9. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	493,0	342,9	397,8	555,6	396,0
10. Thông tin và truyền thông Information and communication	245,1	5,1	8,0	8,4	11,4
11. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	65,8	28,9	42,9	70,4	140,8
12. Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	341,5	718,5	667,1	1.629,7	897,0
13. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	375,6	345,6	416,8	426,7	572,9
14. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	344,6	1.193,2	1.191,4	2.108,8	999,0
15. Giáo dục và đào tạo - Education and training	57,6	99,2	117,4	118,1	91,4
16. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	315,3	337,0	349,5	411,7	556,4
17. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	99,4	107,2	101,4	111,0	56,8
18. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác Other service activities	49,7	489,9	163,5	98,4	161,9

99 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các
doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 01/01
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
*Net turnover from business of acting enterprises, cooperative
as of annual 01 Jan. by district*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dongs

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	774.850,4	828.087,0	910.282,0	926.043,6	985.257,1
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	105.324,3	117.159,7	126.282,6	147.647,1	173.046,8
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	12.839,5	14.617,9	17.394,5	21.114,2	30.729,4
Thành phố Phổ Yên <i>Pho Yen city</i>	619.218,0	653.480,5	717.903,1	710.708,0	722.595,0
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	1.203,1	1.284,4	1.491,3	1.003,7	2.399,7
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	970,7	1.127,5	1.227,9	1.294,5	1.719,9
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	1.528,4	2.507,5	3.292,9	4.203,2	8.999,0
Huyện Đông Hỷ <i>Dong Hy district</i>	1.959,1	2.368,6	3.423,4	4.131,4	5.324,7
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	14.846,1	17.134,6	16.653,3	13.520,6	14.323,6
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	16.961,2	18.406,3	22.613,0	22.420,9	26.118,9

100 Số doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2022

phân theo quy mô lao động và theo loại hình doanh nghiệp

*Number of acting enterprises, cooperative as of 01 Jan. 2022
by size of employees and by types of enterprise*

ĐVT: Doanh nghiệp, HTX - Unit: Enterprise, coope.

Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees									
	Dưới 5 người Less than 5 pers.	Từ 5-9 người From 5-9 pers.	Từ 10-49 người From 10- 49 pers.	Từ 50-199 người From 50- 199 pers.	Từ 200- 299 người From 200- 299 pers.	Từ 300- 499 người From 300- 499 pers.	Từ 500- 999 người From 500- 999 pers.	Từ 1000- 4999 người From 1000- 4999 pers.	Từ 5000 trở lên 5000 pers. and over	
4.606	1.971	1.169	1.137	233	28	25	20	18	5	
21	-	-	5	4	1	4	5	2	-	
15	-	-	3	2	1	2	5	2	-	
6	-	-	2	2	-	2	-	-	-	
4.463	1.957	1.164	1.097	200	20	11	8	5	1	
262	130	68	53	11	-	-	-	-	-	
286	158	66	60	2	-	-	-	-	-	
TỔNG SỐ - TOTAL										
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise										
Trung ương - Central										
Địa phương - Local										
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise										
Tập thể - Collective										
Tư nhân - Private										

100 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2022
 phân theo quy mô lao động và theo loại hình doanh nghiệp
 (Cont.) Number of acting enterprises, cooperative as of 01 Jan. 2022
 by size of employees and by types of enterprise

ĐVT: Doanh nghiệp, HTX - Unit: Enterprise, coope.

Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees									
	Dưới 5 người Less than 5 pers.	Từ 5-9 người From 5-9 pers.	Từ 10-49 người From 10- 49 pers.	Từ 50-199 người From 50- 199 pers.	Từ 200- 299 người From 200- 299 pers.	Từ 300- 499 người From 300- 499 pers.	Từ 500- 999 người From 500- 999 pers.	Từ 1000- 4999 người From 1000- 4999 pers.	Từ 5000 trở lên and over	
1	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-
2.918	1.309	802	690	101	11	2	2	1	-	-
7	-	-	-	4	1	2	-	-	-	-
989	360	227	294	82	8	7	6	4	1	1
122	14	5	35	29	7	10	7	11	4	4
113	13	5	32	26	6	9	7	11	4	4
9	1	-	3	3	1	1	-	-	-	-

101 Cơ cấu doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2022

phân theo quy mô lao động và theo loại hình doanh nghiệp

*Structure of acting enterprises, cooperative as of 01 Jan. 2022
by size of employees and by types of enterprise*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees									
		Dưới 5 người Less than 5 pers.	Từ 5-9 người From 5-9 pers.	Từ 10-49 người From 10- 49 pers.	Từ 50-199 người From 50- 199 pers.	Từ 200- 299 người From 200- 299 pers.	Từ 300- 499 người From 300- 499 pers.	Từ 500- 999 người From 500- 999 pers.	Từ 1000- 4999 người From 1000- 4999 pers.	Từ 5000 trở lên 5000 pers. and over	
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	0,46	-	-	0,44	1,71	3,57	16,00	25,00	11,11	-	
Trung ương - Central	0,33	-	-	0,26	0,85	3,57	8,00	25,00	11,11	-	
Địa phương - Local	0,13	-	-	0,18	0,85	-	8,00	-	-	-	
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	96,90	99,29	99,57	96,48	85,90	71,43	44,00	40,00	27,78	20,00	
Tập thể - Collective	5,69	6,60	5,82	4,67	4,70	-	-	-	-	-	
Tư nhân - Private	6,21	8,02	5,65	5,28	0,85	-	-	-	-	-	

101 (Tiếp theo) **Cơ cấu doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2022**
phân theo quy mô lao động và theo loại hình doanh nghiệp
 (Cont.) *Structure of acting enterprises, cooperative as of 01 Jan. 2022*
by size of employees and by types of enterprise

	Đơn vị tính - Unit: %	Phân theo quy mô lao động - By size of employees										
		Dưới 5 người Less than 5 pers.	Từ 5-9 người From 5-9 pers.	Từ 10-49 người From 10-49 pers.	Từ 50-199 người From 50-199 pers.	Từ 200-499 người From 200-499 pers.	Từ 300-999 người From 300-999 pers.	Từ 500-999 người From 500-999 pers.	Từ 1000-4999 người From 1000-4999 pers.	Từ 5000 trở lên From 5000 pers. and over		
Tổng số <i>Total</i>												
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>		0,02	-	0,09	-	-	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>		63,35	66,41	68,61	43,59	39,29	8,00	10,00	5,56	-	-	
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>		0,15	-	-	1,71	3,57	8,00	-	-	-	-	
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>		21,47	18,26	19,42	35,04	28,57	28,00	30,00	22,22	20,00		
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>		2,65	0,71	0,43	12,39	25,00	40,00	35,00	61,11	80,00		
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>		2,45	0,66	0,43	11,11	21,43	36,00	35,00	61,11	80,00		
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>		0,20	0,05	-	1,28	3,57	4,00	-	-	-		

102 Số doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2022 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế

*Number of acting enterprises, cooperative as of 01 Jan. 2022
by size of employees and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees									
		Dưới 5 người Less than 5 pers.	Từ 5-9 người From 5-9 pers.	Từ 10-49 người From 10- 49 pers.	Từ 50-199 người From 50- 199 pers.	Từ 200- 299 người From 200- 299 pers.	Từ 300- 499 người From 300- 499 pers.	Từ 500- 999 người From 500- 999 pers.	Từ 1000- 4999 người From 1000- 4999 pers.	Từ 5000 trở lên 5000 pers. and over	
TỔNG SỐ - TOTAL	4.606	1.971	1.169	1.137	233	28	25	20	18	5	
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	114	68	26	14	5	-	1	-	-	-	
Khai khoáng - Mining and quarrying	61	16	10	28	7	-	-	-	-	-	
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	947	302	214	275	90	13	19	13	16	5	
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	27	3	11	11	-	1	-	1	-	-	
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	31	7	4	12	6	-	2	-	-	-	
Xây dựng - Construction	762	265	179	245	62	7	2	2	-	-	
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	1.638	841	463	299	32	2	1	-	-	-	
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	298	105	84	98	9	1	-	1	-	-	

102 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2022**
phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises, cooperative as of 01 Jan. 2022*
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees									
		Dưới 5 người Less than 5 pers.	Từ 5-9 người From 5-9 pers.	Từ 10-49 người From 10- 49 pers.	Từ 50-199 người From 50- 199 pers.	Từ 200- 299 người From 200- 299 pers.	Từ 300- 499 người From 300- 499 pers.	Từ 500- 999 người From 500- 999 pers.	Từ 1000- 4999 người From 1000- 4999 pers.	Từ 5000 trở lên	
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	92	43	23	24	2	-	-	-	-	-	
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	20	14	3	3	-	-	-	-	-	-	
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	19	7	4	8	-	-	-	-	-	-	
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	88	50	26	10	2	-	-	-	-	-	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	254	131	66	55	1	1	-	-	-	-	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	142	69	36	22	8	3	-	2	2	-	
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defense; compulsory security</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

102 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2022**
phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises, cooperative as of 01 Jan. 2022*
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees									
		Dưới 5 người Less than 5 pers.	Từ 5-9 người From 5-9 pers.	Từ 10-49 người From 10- 49 pers.	Từ 50-199 người From 50- 199 pers.	Từ 200- 299 người From 200- 299 pers.	Từ 300- 499 người From 300- 499 pers.	Từ 500- 999 người From 500- 999 pers.	Từ 1000- 4999 người From 1000- 4999 pers.	Từ 5000 trở lên From 5000 pers. and over	
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	67	33	16	15	3	-	-	-	-	-	
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	25	7	3	11	3	-	-	1	-	-	
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	8	4	-	2	2	-	-	-	-	-	
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	13	6	1	5	1	-	-	-	-	-	
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers, undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

103 Số doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2022 phân theo quy mô lao động và theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Number of acting enterprises, cooperative as of 01 Jan. 2022
by size of employees and by district*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Phân theo quy mô lao động - By size of employees										
	Dưới 5 người Less than 5 pers.	Từ 5-9 người From 5-9 pers.	Từ 10-49 người From 10-49 pers.	Từ 50-199 người From 50-199 pers.	Từ 200-299 người From 200-299 pers.	Từ 300-499 người From 300-499 pers.	Từ 500-999 người From 500-999 pers.	Từ 1000-4999 người From 1000-4999 pers.	Từ 5000 trở lên 5000 pers. and over		
TỔNG SỐ - TOTAL	4.606	1.169	1.137	233	28	25	20	18	5		
Thành phố Thái Nguyên - Thai Nguyen city	2.484	679	613	120	12	10	6	1	2		
Thành phố Sông Công - Song Cong city	449	105	136	33	5	2	4	3	-		
Thành phố Phổ Yên - Pho Yen city	590	108	145	30	7	5	3	3	3		
Huyện Định Hoá - Dinh Hoa district	103	36	29	3	-	-	-	-	-		
Huyện Võ Nhai - Vo Nhai district	76	16	26	5	-	-	1	-	-		
Huyện Phú Lương - Phu Luong district	198	61	46	2	-	-	-	-	-		
Huyện Đồng Hỷ - Dong Hy district	202	58	53	5	1	1	1	-	-		
Huyện Đại Từ - Dai Tu district	282	69	40	4	-	2	1	2	-		
Huyện Phú Bình - Phu Binh district	222	37	49	31	3	5	4	9	-		

104 Số doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2022

phân theo quy mô vốn và theo loại hình doanh nghiệp

*Number of acting enterprises, cooperative as of 01 Jan. 2022
by size of capital and by types of enterprise*

ĐVT: Doanh nghiệp, HTX - Unit: Enterprise, coope.

Tổng số	Phân theo quy mô vốn - By size of capital										
	Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 bill. dongs	Từ 0,5 đến 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 bill. dongs	Từ 1 đến 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. dongs	Từ 5 đến 10 tỷ đồng From 5 to under 10 bill. dongs	Từ 10 đến 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. dongs	Từ 50 đến 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. dongs	Từ 200 đến 500 tỷ đồng From 200 to under 500 bill. dongs	Từ 500 trở lên			
TỔNG SỐ - TOTAL	4.606	203	314	1.578	813	1.147	372	95	84		
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	21	-	-	1	1	3	3	5	8		
Trung ương - Central	15	-	-	-	1	1	2	5	6		
Địa phương - Local	6	-	-	1	-	2	1	-	2		
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	4.463	201	313	1.575	802	1.110	332	75	55		
Tập thể - Collective	262	43	55	104	35	17	6	-	2		
Tư nhân - Private	286	20	24	134	38	64	6	-	-		

104 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2022**
phân theo quy mô vốn và theo loại hình doanh nghiệp
 (Cont.) *Number of acting enterprises, cooperative as of 01 Jan. 2022*
 by size of capital and by types of enterprise

ĐVT: Doanh nghiệp, HTX - Unit: Enterprise, coope.

Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital									
	Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 bill. dongs	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 bill. dongs	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. dongs	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 bill. dongs	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. dongs	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. dongs	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 bill. dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 bill. dongs and over		
1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.918	117	206	1.101	568	699	177	31	19		
7	-	-	-	-	2	3	-	2		
989	20	28	236	161	328	140	44	32		
122	2	1	2	10	34	37	15	21		
113	1	1	2	10	33	32	14	20		
9	1	-	-	-	1	5	1	1		

105 Cơ cấu doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2022

phân theo quy mô vốn và theo loại hình doanh nghiệp

Structure of acting enterprises, cooperative as of 01 Jan. 2022
by size of capital and by types of enterprise

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital									
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 bill. dongs	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 bill. dongs	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. dongs	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 bill. dongs	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. dongs	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. dongs	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 bill. dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 bill. dongs and over		
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	0,5	-	-	0,1	0,1	0,3	0,8	5,3	9,5		
Trung ương - Central	0,3	-	-	-	0,1	0,1	0,5	5,3	7,1		
Địa phương - Local	0,1	-	-	0,1	-	0,2	0,3	-	2,4		
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	96,9	99,0	99,7	99,8	98,6	96,8	89,2	78,9	65,5		
Tập thể - Collective	5,7	21,2	17,5	6,6	4,3	1,5	1,6	-	2,4		
Tư nhân - Private	6,2	9,9	7,6	8,5	4,7	5,6	1,6	-	-		

105 (Tiếp theo) **Cơ cấu doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2022**
phân theo quy mô vốn và theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) *Structure of acting enterprises, cooperative as of 01 Jan. 2022*
by size of capital and by types of enterprise

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital									
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 bill. dongs	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 bill. dongs	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. dongs	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 bill. dongs	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. dongs	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. dongs	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 bill. dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 bill. dongs and over		
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	0,0	0,5	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	63,4	57,6	65,6	69,8	69,9	60,9	47,6	32,6	22,6		
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	0,2	-	-	-	0,2	0,8	-	-	2,4		
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	21,5	9,9	8,9	15,0	19,8	28,6	37,6	46,3	38,1		
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	2,6	1,0	0,3	0,1	1,2	3,0	9,9	15,8	25,0		
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	2,5	0,5	0,3	0,1	1,2	2,9	8,6	14,7	23,8		
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	0,2	0,5	-	-	-	0,1	1,3	1,1	1,2		

106 Số doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2022

phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế

*Number of acting enterprises, cooperative as of 01 Jan. 2022
by size of capital and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp, HTX - Unit: Enterprise, coope.

Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>									
	Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. and over</i>		
4.606	203	314	1.578	813	1.147	372	95	84		
114	13	17	49	12	16	5	1	1		
61	2	-	9	12	26	6	5	1		
947	39	51	315	143	229	90	36	44		
27	1	3	9	5	6	1	-	2		
31	3	2	8	-	8	5	3	2		
TỔNG SỐ - TOTAL										
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>										
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>										
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>										
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>										
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>										

106 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2022**
phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế
(Cont.) *Number of acting enterprises, cooperative as of 01 Jan. 2022*
by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp, HTX - Unit: Enterprise, coope.

	Phân theo quy mô vốn - By size of capital									
	Tổng số Total	Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 bill. dongs	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 bill. dongs	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. dongs	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 bill. dongs	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. dongs	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. dongs	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 bill. dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 bill. and over dongs	
Xây dựng - Construction	762	17	18	244	169	232	63	13	6	
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	1.638	54	127	547	282	431	153	27	17	
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	298	9	8	101	73	88	15	1	3	
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	92	4	14	36	15	16	7	-	-	
Thông tin và truyền thông Information and communication	20	2	9	6	3	-	-	-	-	
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	19	4	2	8	-	1	3	-	1	

106 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2022**
phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises, cooperative as of 01 Jan. 2022*
by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp, HTX - Unit: Enterprise, coope.

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital									
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 bill. dongs	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 bill. dongs	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. dongs	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 bill. dongs	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. dongs	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. dongs	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 bill. dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 bill. and over dongs		
Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	88	3	1	7	13	35	15	8	6		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	254	20	39	121	44	29	1	-	-		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	142	14	11	79	21	13	4	-	-		
Giáo dục và đào tạo - Education and training	67	14	10	25	9	9	-	-	-		
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	25	1	1	9	9	3	1	-	1		
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	8	1	1	1	1	2	2	-	-		
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	13	2	-	4	2	3	1	1	-		

107 Số doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2022

phân theo quy mô vốn và theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Number of acting enterprises, cooperative as of 01 Jan. 2022
by size of capital and by district*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 bill. dongs	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 bill. dongs	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. dongs	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 bill. dongs	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. dongs	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. dongs	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 bill. dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 bill. dongs and over
TỔNG SỐ - TOTAL	4.606	203	314	1.578	813	1.147	372	95	84
Thành phố Thái Nguyên - Thai Nguyen city	2.484	117	177	858	421	645	191	39	36
Thành phố Sông Công - Song Cong city	449	7	12	133	96	123	47	21	10
Thành phố Phổ Yên - Pho Yen city	590	28	46	219	78	137	48	17	17
Huyện Định Hoá - Dinh Hoa district	103	1	7	34	26	27	7	1	-
Huyện Võ Nhai - Vo Nhai district	76	5	11	24	17	11	6	2	-
Huyện Phú Lương - Phu Luong district	198	16	11	58	43	49	17	2	2
Huyện Đông Hy - Dong Hy district	202	12	20	59	42	55	11	1	2
Huyện Đại Từ - Dai Tu district	282	10	15	129	55	50	16	1	6
Huyện Phú Bình - Phu Binh district	222	7	15	64	35	50	29	11	11

108 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp, HTX đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

*Total compensation of employees in acting enterprises,
cooperative by types of enterprise*

	2017	2018	2019	2020	2021
	Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	21.582,3	22.995,1	23.413,5	21.440,8	24.870,2
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	1.865,4	1.944,4	1.796,1	1.683,8	2.058,3
Trung ương - <i>Central</i>	1.808,5	1.890,8	1.713,3	1.600,7	1.949,5
Địa phương - <i>Local</i>	56,9	53,5	82,7	83,2	108,8
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-State enterprise</i>	6.373,4	6.849,9	7.398,5	7.315,5	7.922,0
Tập thể - <i>Collective</i>	116,2	95,8	74,0	92,0	91,4
Tư nhân - <i>Private</i>	392,2	319,0	206,5	166,1	150,6
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	0,3	0,1	0,2
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	2.685,0	2.933,8	3.528,5	3.272,7	3.344,2
CTCP có vốn Nhà nước <i>JSC. having capital of State</i>	239,0	265,2	188,6	136,0	168,4
CTCP không có vốn Nhà nước <i>JSC. without capital of State</i>	2.941,0	3.236,1	3.400,6	3.648,5	4.167,2
DN có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	13.343,6	14.200,9	14.219,0	12.441,5	14.889,9
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	13.227,0	14.083,6	14.170,5	12.395,4	14.814,1
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	116,6	117,3	48,6	46,1	75,8

108 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp, HTX đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) *Total compensation of employees in acting enterprises, cooperative by types of enterprise*

	2017	2018	2019	2020	2021
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	8,64	8,46	7,67	7,85	8,28
Trung ương - <i>Central</i>	8,38	8,22	7,32	7,47	7,84
Địa phương - <i>Local</i>	0,26	0,23	0,35	0,39	0,44
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-State enterprise</i>	29,53	29,79	31,60	34,12	31,85
Tập thể - <i>Collective</i>	0,54	0,42	0,32	0,43	0,37
Tư nhân - <i>Private</i>	1,82	1,39	0,88	0,77	0,61
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	0,00	0,00	0,00
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	12,44	12,76	15,07	15,26	13,45
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	1,11	1,15	0,81	0,63	0,68
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	13,63	14,07	14,52	17,02	16,76
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	61,83	61,76	60,73	58,03	59,87
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	61,29	61,25	60,52	57,81	59,57
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	0,54	0,51	0,21	0,22	0,30

109 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp, HTX đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

Total compensation of employees in acting enterprises, cooperative by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	21.582,3	22.995,1	23.413,5	21.440,8	24.870,2
1. Nông, lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan - Agriculture, forestry and related service activities	68,1	66,2	61,6	63,1	98,9
Nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan - <i>Agriculture and related service activities</i>	62,4	63,6	59,1	62,0	97,1
Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan - <i>Forestry and related service activities</i>	3,8	1,8	2,0	1,0	1,2
Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	2,0	0,8	0,5	0,1	0,7
2. Công nghiệp khai khoáng Mining and quarrying	270,2	400,9	290,1	158,9	108,6
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	207,5	297,8	204,5	64,5	17,0
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Exploitation of crude petroleum and natural gas</i>	-	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại - <i>Mining metal ores</i>	21,1	33,5	15,4	26,0	23,8
Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	35,1	61,1	63,9	57,0	52,9
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ <i>Mining support service activities</i>	6,6	8,5	6,4	11,4	14,9
3. Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	17.028,5	18.507,5	18.502,9	17.451,0	20.473,3
Sản xuất, chế biến thực phẩm và đồ uống <i>Manufacture of food and beverages</i>	169,8	132,3	132,9	130,5	163,8
Dệt - <i>Manufacture textiles</i>	4,9	11,6	8,3	9,1	9,9
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	1.229,0	1.550,3	1.746,3	1.931,1	2.184,0
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture leather and related products</i>	0,7	2,6	0,2	-	0,1
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất các sản phẩm từ rơm, rạ và vật têt bện - <i>Manufacture of wood and products of wood and cork (except furniture)</i>	71,0	55,2	39,3	54,2	196,3

109 (Tiếp theo) Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp, HTX đang hoạt động phân theo ngành kinh tế (Cont.) Total compensation of acting employees in enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2017	2018	2019	2020	2021
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	121,3	113,3	160,1	164,5	177,6
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	9,6	9,8	6,0	9,6	11,7
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture coke and refined petroleum products</i>	3,3	2,2	0,7	2,4	4,3
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacturing of chemicals and chemical products</i>	6,9	7,9	6,0	9,9	19,5
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	68,4	49,1	33,8	30,1	28,0
Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastic products</i>	72,6	67,3	57,3	62,8	47,5
Sản xuất các sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	479,7	429,6	397,8	425,5	496,0
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metal</i>	1.471,8	1.767,8	1.526,4	2.038,4	1.997,4
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị) - <i>Manufacture of prefabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	441,1	532,0	604,0	646,5	896,4
Sản xuất các sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of electronic products, computer and optical products</i>	11.999,6	12.723,6	12.785,6	10.838,2	12.822,2
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	129,2	208,9	180,7	246,2	417,2
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment not elsewhere classified</i>	39,0	46,8	45,8	60,1	143,7
Sản xuất xe có động cơ rô moóc <i>Manufacture of motor vehicles, trailers</i>	444,8	465,0	428,4	438,0	523,2

109 (Tiếp theo) Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp, HTX đang hoạt động phân theo ngành kinh tế (Cont.) Total compensation of acting employees in enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2017	2018	2019	2020	2021
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế <i>Manufacture of furniture</i>	3,3	5,7	7,9	4,9	5,2
Công nghiệp chế biến chế tạo khác (sản xuất dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học) - <i>Other manufacturing industries (medical device production, precision tools, optical instruments)</i>	251,9	307,0	317,5	325,4	321,3
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	10,7	19,6	18,2	23,8	8,1
4. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, nước nóng và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam, hot water and air conditioning supply</i>	248,3	289,9	328,6	295,4	271,7
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, nước nóng và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam, hot water and air conditioning supply</i>	248,3	289,9	328,6	295,4	271,7
5. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewage, water management and remediation activities</i>	161,2	160,1	149,4	109,1	140,6
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	65,2	64,6	57,7	20,9	21,2
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	7,0	1,1	6,0	1,0	19,1
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	89,0	94,4	85,7	87,2	100,3
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - <i>Remediation activities and other waste management services</i>	-	-	-	-	-
6. Xây dựng - <i>Construction</i>	1.844,5	1.293,5	1.406,8	1.189,9	1.153,4

109 (Tiếp theo) Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp, HTX đang hoạt động phân theo ngành kinh tế (Cont.) Total compensation of acting employees in enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2017	2018	2019	2020	2021
7. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles	1.032,0	1.216,0	1.051,4	1.044,8	1.344,6
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles	89,1	117,5	119,2	128,4	116,5
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)	735,7	899,1	736,9	709,2	1.072,3
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)	207,3	199,3	195,3	207,2	155,8
8. Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	420,7	336,8	356,7	361,1	314,0
9. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	49,7	89,2	56,2	59,6	55,0
10. Thông tin và truyền thông Information and communication	1,1	3,7	6,3	3,0	8,1
11. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	10,4	6,9	5,3	10,9	12,4
12. Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	10,9	17,5	46,6	51,1	50,9
13. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	173,7	150,5	229,4	189,7	183,4
14. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	162,4	314,6	782,1	276,0	444,4
15. Giáo dục và đào tạo - Education and training	24,3	43,7	44,8	46,1	47,6
16. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	37,0	57,1	69,0	105,8	135,2
17. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	27,4	27,3	13,1	15,3	14,9
18. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác Other service activities	11,7	13,6	13,3	10,1	13,2

110 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp, HTX đang hoạt động phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Total compensation of employees in acting enterprises,
cooperative by district*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	21.582,3	22.995,1	23.413,5	21.440,8	24.870,2
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	5.626,9	5.590,1	5.733,7	5.827,7	6.450,4
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	1.571,7	1.816,8	1.822,2	1.649,5	2.056,6
Thành phố Phổ Yên <i>Pho Yen city</i>	11.727,6	12.156,2	12.314,3	10.014,3	11.979,2
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	117,5	110,3	123,7	97,5	92,9
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	116,7	150,9	127,7	148,7	151,3
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	103,4	107,7	100,0	103,5	115,0
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	153,6	200,9	185,3	231,0	276,1
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	695,0	908,4	832,3	1.062,4	822,4
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	1.469,9	1.953,8	2.174,4	2.306,3	2.926,3

111 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp, HTX đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

Average compensation per month of employees in acting enterprises, cooperative by types of enterprise

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	8.704	8.885	9.376	9.252	10.682
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	9.706	10.786	9.933	11.338	14.675
Trung ương - Central	9.874	10.773	10.126	11.708	15.220
Địa phương - Local	6.520	7.404	7.417	7.490	9.457
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	6.435	6.395	7.300	7.772	7.809
Tập thể - Collective	4.719	3.668	3.622	3.859	3.266
Tư nhân - Private	5.557	5.981	5.831	5.992	6.369
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	9.667	351	5.000
Công ty TNHH - Limited Co.	6.736	7.139	8.310	8.679	8.175
CTCP có vốn Nhà nước JSC. having capital of State	7.098	8.433	8.744	7.093	9.082
CTCP không có vốn Nhà nước JSC. without capital of State	6.353	6.265	6.675	7.399	7.787
DN có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	10.303	10.585	10.928	10.174	12.749
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	10.282	10.394	10.941	10.184	12.788
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	13.438	14.700	8.095	8.087	7.971

112 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp, HTX đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

Average compensation per month of employees in acting enterprises, cooperative by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	8.704	8.885	9.376	9.252	10.682
1. Nông, lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan - Agriculture, forestry and related service activities	5.484	4.316	4.502	4.856	6.246
Nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan - Agriculture and related service activities	5.379	4.478	4.584	4.977	6.433
Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan - Forestry and related service activities	6.850	2.309	4.651	4.123	3.053
Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	6.872	2.251	1.296	286	1.828
2. Công nghiệp khai khoáng Mining and quarrying	7.585	10.364	9.240	8.272	7.023
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	8.922	13.088	11.602	12.795	7.308
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Exploitation of crude petroleum and natural gas</i>	-	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại - Mining metal ores	5.755	5.801	3.270	6.033	6.492
Khai khoáng khác - Other mining and quarrying	4.640	6.942	3.972	6.520	6.492
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ <i>Mining support service activities</i>	5.690	6.300	6.053	10.230	6.496
3. Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	9.591	9.843	10.065	10.016	11.951
Sản xuất, chế biến thực phẩm và đồ uống <i>Manufacture of food and beverages</i>	6.595	5.833	6.402	6.874	6.836
Dệt - Manufacture textiles	5.808	5.532	3.763	3.784	5.516
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	6.055	6.586	6.543	7.249	7.766
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture leather and related products</i>	6.075	1.480	439	-	4.708
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất các sản phẩm từ rơm, rạ và vật têt bện - Manufacture of wood and products of wood and cork (except furniture)	6.370	5.311	3.998	5.439	11.736

112 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp, HTX đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Average compensation per month of employees in acting enterprises, cooperative by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong\$

	2017	2018	2019	2020	2021
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	8.020	7.853	9.518	8.476	8.379
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	4.722	4.075	2.721	4.854	5.603
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture coke and refined petroleum products</i>	4.319	6.053	1.534	5.655	7.761
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacturing of chemicals and chemical products</i>	6.199	6.927	4.475	5.710	7.529
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	8.972	8.865	6.721	10.486	9.380
Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastic products</i>	10.750	7.845	6.251	8.505	8.367
Sản xuất các sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	6.468	6.376	6.964	8.062	9.279
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metal</i>	11.457	13.474	12.347	17.278	17.632
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị) - <i>Manufacture of prefabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	7.651	8.170	8.463	8.715	10.354
Sản xuất các sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of electronic products, computer and optical products</i>	10.519	10.569	11.228	10.286	10.354
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	7.214	9.677	7.636	8.596	11.068
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment not elsewhere classified</i>	6.921	7.949	10.119	11.972	16.115
Sản xuất xe có động cơ rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles, trailers</i>	10.938	11.361	10.370	10.788	12.713

112 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp, HTX đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Average compensation per month of employees in acting enterprises, cooperative by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2017	2018	2019	2020	2021
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế <i>Manufacture of furniture</i>	1.500,0	4.747,2	5.221,3	4.488,5	4.183,7
Công nghiệp chế biến chế tạo khác (sản xuất dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học) - <i>Other manufacturing industries (medical device production, precision tools, optical instruments)</i>	7.403,0	8.193,1	8.120,6	8.989,3	9.526,2
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	7.257,0	7.399,8	6.411,4	7.234,3	5.051,2
4. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, nước nóng và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam, hot water and air conditioning supply</i>	7.017,0	8.523,3	9.369,0	7.539,4	7.539,4
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, nước nóng và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam, hot water and air conditioning supply</i>	7.017,0	8.523,3	9.369,0	7.539,3	7.595,3
5. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewage, water management and remediation activities</i>	7.028,0	7.842,9	8.953,9	6.044,6	6.740,9
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	8.431,0	9.315,5	10.277,9	3.396,3	3.090,2
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewage and sewer treatment activities</i>	6.267,0	4.615,0	9.974,8	2.737,7	10.644,9
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	6.313,0	7.130,0	8.002,1	7.561,1	8.216,1
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - <i>Remediation activities and other waste management services</i>	-	-	-	-	-
6. Xây dựng - <i>Construction</i>	7.424,0	6.555,7	7.999,7	7.530,4	6.495,6

112 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp, HTX đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Average compensation per month of employees in acting enterprises, cooperative by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2017	2018	2019	2020	2021
7. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles	6.008,0	6.939,8	6.648,5	6.674,7	7.937,0
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles	6.094,0	7.784,2	7.213,0	7.653,8	7.031,9
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)	6.050,0	7.155,2	6.700,1	6.644,7	8.459,4
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)	5.829,0	5.784,2	6.177,8	6.274,0	5.973,5
8. Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	5.799,0	5.487,8	6.375,2	7.061,4	6.436,3
9. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	4.099,0	7.862,6	5.901,9	5.851,8	5.954,0
10. Thông tin và truyền thông Information and communication	1.645,0	5.318,2	3.981,6	4.722,4	6.752,9
11. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	8.676,0	8.138,8	4.050,9	3.785,9	7.118,6
12. Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	3.273,0	2.506,1	7.079,7	6.314,3	6.601,1
13. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	7.710,0	7.934,8	10.103,1	7.934,0	7.491,0
14. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	3.337,0	3.010,2	7.558,2	5.488,1	6.813,6
15. Giáo dục và đào tạo - Education and training	4.029,0	5.525,5	4.933,1	4.639,7	4.919,5
16. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	4.452,0	6.360,0	5.982,8	7.218,9	8.399,1
17. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	5.624,0	6.327,2	3.317,5	5.179,3	5.678,1
18. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác Other service activities	5.262,0	7.092,9	5.800,5	3.730,7	6.430,8

113 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp, HTX đang hoạt động phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Average compensation per month of employees
in acting enterprises, cooperative by district*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dongs

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	8.704	8.885	9.376	9.252	10.682
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	6.560	6.666	7.069	7.479	8.247
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	7.328	7.674	8.739	8.246	9.513
Thành phố Phủ Yên <i>Pho Yen city</i>	10.845	10.536	11.105	10.437	13.236
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	4.887	5.030	5.392	6.615	6.959
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	7.200	8.813	7.916	9.011	8.632
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	6.254	5.620	5.478	5.348	6.249
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	5.396	6.032	6.378	6.354	7.236
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	9.184	15.723	15.043	19.722	12.375
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	8.564	8.989	9.251	9.434	10.559

114 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp, HTX đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

*Profit before taxes of acting enterprises, cooperative
by types of enterprise*

	2017	2018	2019	2020	2021
	Tỷ đồng - Bill. dong				
TỔNG SỐ - TOTAL	65.947,3	50.525,4	52.314,3	52.220,9	53.699,3
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	374,8	507,7	458,4	463,2	594,3
Trung ương - <i>Central</i>	370,8	507,0	426,9	423,6	545,4
Địa phương - <i>Local</i>	4,0	0,7	31,5	39,5	48,9
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	1.392,3	1.633,4	912,2	-505,1	1.022,7
Tập thể - <i>Collective</i>	-18,3	-160,0	-204,2	-8,9	-25,4
Tư nhân - <i>Private</i>	-57,5	-92,6	-65,0	-38,5	-39,9
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	-0,0	-7,3	0,0
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	527,2	865,9	649,3	-1.003,0	316,8
CTCP có vốn Nhà nước <i>JSC. having capital of State</i>	42,8	33,1	40,5	16,7	27,3
CTCP không có vốn Nhà nước <i>JSC. without capital of State</i>	898,2	987,0	491,7	535,8	743,8
DN có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	64.180,1	48.384,3	50.943,7	52.262,9	52.082,2
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	64.001,0	47.895,3	50.919,6	52.266,6	52.002,4
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	179,1	489,0	24,1	-3,7	79,8

114 (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp, HTX đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Profit before taxes of acting enterprises, cooperative by types of enterprise

	2017	2018	2019	2020	2021
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	0,57	1,00	0,88	0,89	1,11
Trung ương - Central	0,56	1,00	0,82	0,81	1,02
Địa phương - Local	0,01	0,00	0,06	0,08	0,09
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	2,11	3,23	1,74	-0,97	1,90
Tập thể - Collective	-0,03	-0,32	-0,39	-0,02	-0,05
Tư nhân - Private	-0,09	-0,18	-0,12	-0,07	-0,07
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-0,00	-0,01	0,00
Công ty TNHH - Limited Co.	0,80	1,71	1,24	-1,92	0,59
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,06	0,07	0,08	0,03	0,05
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	1,36	1,95	0,94	1,03	1,39
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	97,32	95,76	97,38	100,08	96,99
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	97,05	94,79	97,33	100,09	96,84
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,27	0,97	0,05	-0,01	0,15

115 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp, HTX đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

*Profit before taxes of acting enterprises, cooperative
by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	65.947,3	50.525,4	52.314,3	52.220,9	53.699,3
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	-6,9	5,3	-26,6	8,3	-23,6
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	-105,0	-113,5	-88,0	-110,3	123,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	65.272,3	49.947,7	52.255,7	52.635,7	53.515,3
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	96,9	197,1	202,9	19,7	-478,8
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	182,3	122,2	49,1	61,3	76,0
Xây dựng - <i>Construction</i>	-84,0	-61,6	11,5	-343,3	135,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	322,0	325,4	-134,8	-164,1	157,2
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	118,5	99,6	18,9	81,8	102,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	27,5	-32,5	-41,4	-81,1	-47,5
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-0,3	-0,4	-1,0	-1,2	-1,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	23,5	13,3	41,3	3,9	3,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	16,8	-2,1	3,9	12,6	3,7

115 (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp, HTX đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Profit before taxes of acting enterprises, cooperative by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2017	2018	2019	2020	2021
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional scientific and technical activities</i>	7,7	-1,8	2,4	-1,7	-7,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support services activities</i>	-7,4	-55,3	-33,8	5,2	9,9
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh, QP; bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	-1,0	-8,0	-46,1	-21,1	-18,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	80,9	89,9	96,2	111,2	145,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	2,8	-0,9	2,4	0,8	-6,6
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	0,7	1,2	1,5	3,2	11,6
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

116 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp, HTX đang hoạt động phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Profit before taxes of acting enterprises, cooperative by district

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	65.947,3	50.525,4	52.314,3	52.220,9	53.699,3
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	975,0	996,5	917,7	224,4	761,6
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	169,1	359,6	-32,0	536,3	352,4
Thành phố Phủ Yên <i>Pho Yen city</i>	63.108,5	47.546,4	50.073,2	51.281,9	50.922,8
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	-4,1	22,4	4,1	-4,7	0,9
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	23,6	35,4	34,3	38,1	96,2
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	-10,1	-45,6	-28,8	-36,3	-28,2
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	-186,8	-332,4	-128,4	-215,4	-38,3
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	548,0	1.392,8	645,6	-901,5	391,4
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	1.324,1	550,3	828,6	1.298,1	1.240,4

117 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp, HTX đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

Profit rate before taxes of acting enterprises, cooperative by types of enterprise

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	8,51	6,10	5,75	5,64	5,45
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	1,36	1,49	1,21	1,38	1,38
Trung ương - Central	1,35	1,50	1,15	1,29	1,29
Địa phương - Local	2,32	0,40	3,91	4,98	6,08
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	1,24	1,31	0,66	-0,31	0,50
Tập thể - Collective	-0,98	-6,11	-6,70	-0,34	-0,73
Tư nhân - Private	-0,58	-1,10	-1,66	-1,36	-1,35
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-10,00	-6,33	1,11
Công ty TNHH - Limited Co.	1,24	1,70	0,83	-1,17	0,29
CTCP có vốn Nhà nước JSC. having capital of State	1,83	1,20	1,39	0,98	0,90
CTCP không có vốn Nhà nước JSC. without capital of State	1,62	1,65	0,98	0,74	0,90
DN có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	10,11	7,23	6,94	7,19	7,05
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	10,16	7,22	6,96	7,19	7,05
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	3,54	7,99	1,05	-0,74	4,49

118 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp, HTX đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

Profit rate before taxes of acting enterprises, cooperative by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	8,51	6,10	5,73	5,64	5,45
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	-1,73	1,13	-6,34	3,01	-2,47
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	-3,31	-2,95	-2,63	-3,48	5,46
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	9,68	6,95	6,64	6,68	6,41
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	2,19	6,05	4,67	0,18	-4,09
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	14,70	10,40	5,50	6,31	5,84
Xây dựng - <i>Construction</i>	-1,04	-0,68	0,10	-3,11	0,96
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	0,45	0,43	-0,17	-0,17	0,14
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	2,33	1,78	0,31	1,11	1,66
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	5,59	-9,48	-10,42	-14,60	-11,99
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-0,13	-7,08	-12,14	-13,70	-14,75
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	35,80	46,05	96,17	5,51	2,52
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	4,92	-0,30	0,59	0,78	0,42
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional scientific and technical activities</i>	2,05	-0,52	0,59	-0,41	-1,29

118

(Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp, HTX đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Profit rate before taxes of acting enterprises, cooperative by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	2021
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support services activities</i>	-2,16	-4,64	-2,84	0,25	0,99
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh, QP; bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	-1,67	-8,07	-39,23	-17,83	-20,18
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	25,65	26,67	27,53	27,01	26,06
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	2,79	-0,85	2,36	0,71	-11,61
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	1,31	0,25	0,44	3,30	7,14
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

119 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp, HTX đang hoạt động phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Profit rate before taxes of acting enterprises, cooperative by district

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	8,51	6,10	5,75	5,64	5,45
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	0,93	0,85	0,73	0,15	0,44
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	1,32	2,46	-0,18	2,54	1,15
Thành phố Phủ Yên <i>Pho Yen city</i>	10,19	7,28	6,97	7,22	7,05
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	-0,34	1,74	0,28	-0,47	0,04
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	2,43	3,14	2,80	2,94	5,59
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	-0,66	-1,82	-0,87	-0,86	-0,31
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	-9,54	-14,03	-3,75	-5,21	-0,72
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	3,69	8,13	3,88	-6,67	2,73
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	7,81	2,99	3,66	5,79	4,75

120

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp, HTX đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp
Average fixed asset per employee of acting enterprises, cooperative by types of enterprise

DVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	771,6	796,0	817,6	840,0	826,1
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	1.081,8	1.052,1	1.081,4	1.280,4	1.295,9
Trung ương - Central	1.017,8	1.028,0	1.041,9	1.248,7	1.273,6
Địa phương - Local	2.280,8	1.699,9	1.598,4	1.609,3	1.555,0
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	563,8	619,8	694,4	809,0	829,0
Tập thể - Collective	252,8	343,2	399,4	401,1	360,8
Tư nhân - Private	222,2	617,6	302,6	319,2	334,7
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	68,0	197,5	1,8
Công ty TNHH - Limited Co.	725,6	823,0	928,4	1.112,2	1.142,9
CTCP có vốn Nhà nước JSC. having capital of State	344,6	391,8	588,1	387,5	475,1
CTCP không có vốn Nhà nước JSC. without capital of State	504,1	494,1	545,5	641,1	647,7
DN có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	891,9	896,8	881,9	818,3	773,0
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	881,0	883,9	882,9	771,6	772,9
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	2.622,0	2.750,5	668,5	803,1	786,3

121

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp, HTX đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

Average fixed asset per employee of acting enterprises, cooperative by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	771,6	796,0	817,6	840,0	826,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
<i>By types of enterprise</i>					
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	1.081,8	1.052,1	1.081,4	1.280,4	1.299,9
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise</i>	563,8	619,8	694,4	809,0	829,0
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	891,9	896,8	881,9	818,3	773,0
Phân theo ngành kinh tế					
<i>By kinds of economic activity</i>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	661,3	541,2	648,6	821,5	918,5
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	259,2	625,8	688,3	1.153,2	938,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	902,6	902,9	902,2	877,5	860,3
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Production and distribution of electricity, gas, hot water, steam and airconditioning</i>	5.474,7	5.490,9	5.484,8	8.026,6	7.445,4
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, management and treatment of garbage and waste water</i>	2.061,1	1.766,1	666,5	773,5	2.242,4
Xây dựng - <i>Construction</i>	108,4	130,9	205,0	222,9	231,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	522,8	527,5	690,8	747,5	737,3
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	370,7	649,4	420,7	448,4	519,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1.151,9	594,2	725,5	1.637,2	1.139,8

121 (Tiếp theo) Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế (Cont.) Average fixed asset per employee of acting enterprises, cooperative by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2017	2018	2019	2020	2021
Thông tin và truyền thông <i>Information and communications</i>	24,5	21,6	10,7	85,0	38,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	89,7	1.238,0	87,1	34,3	151,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	2.824,2	6.941,0	11.661,5	9.778,6	11.137,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional scientific and technical activities</i>	48,1	82,7	60,8	74,0	75,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative activities and support services</i>	21,5	9,3	15,9	216,5	31,7
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh QP; bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	67,5	69,2	116,4	74,2	110,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	403,1	180,6	496,3	676,3	840,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	352,3	366,9	367,8	391,8	537,5
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	1.337,9	1.945,0	1.723,2	1.450,5	996,6
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service-producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

122

**Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động
của doanh nghiệp, HTX đang hoạt động
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
*Average fixed asset per employee of acting enterprises,
cooperative by district*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	771,6	796,0	817,6	840,0	826,1
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	405,5	424,8	493,7	601,9	627,1
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	238,0	338,3	322,6	373,9	578,7
Thành phố Phủ Yên <i>Pho Yen city</i>	1.018,8	1.004,2	993,8	995,4	916,0
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	115,9	111,6	139,4	257,1	299,9
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	366,5	385,4	395,1	377,9	335,3
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	261,9	317,4	313,6	302,1	459,8
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	1.322,8	1.299,6	1.429,4	1.116,8	1.023,0
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	4.037,8	5.406,7	5.597,8	5.183,4	4.555,3
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	379,5	409,4	432,0	448,5	427,4

123 Số hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of acting cooperatives as of annual 01 Jan. by district

ĐVT: Hợp tác xã - Unit: Cooperative

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	145	159	177	216	262
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	47	55	56	62	70
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	4	3	3	4	6
Thành phố Phổ Yên <i>Pho Yen city</i>	17	17	18	19	16
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	9	6	9	13	20
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	15	16	15	21	27
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	11	16	20	24	33
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	24	26	23	25	33
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	8	11	19	32	36
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	10	9	14	16	21

124 Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of employees in acting cooperatives as of annual 01 Jan. by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	2.072	2.214	2.105	2.142	2.360
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	795	923	612	580	645
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	8	51	101	100	135
Thành phố Phủ Yên <i>Pho Yen city</i>	332	308	277	263	293
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	70	46	119	162	116
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	163	161	281	265	351
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	233	210	208	322	233
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	272	250	196	159	167
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	66	62	89	147	165
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	133	203	222	144	255

125 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

*Number of non-farm individual business establishments
by kinds of economic activity*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	75.110	75.160	71.170	69.081	69.751
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	5	13	2	4	4
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	12.303	12.314	11.498	11.046	11.129
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	14	19	8	12	12
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	2	17	13	13	13
Xây dựng - <i>Construction</i>	1.217	1.379	1.390	923	1.064
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	38.032	37.906	37.069	35.455	36.046
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	4.330	4.329	3.651	3.840	4.119
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	8.217	8.128	7.436	7.475	7.214
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	324	333	317	142	123
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	106	108	76	49	48
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	5.148	5.227	4.458	4.392	4.263

125 (Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2018	2019	2020	2021	2022
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional scientific and technical activities</i>	230	236	197	241	205
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support services activities</i>	915	921	806	682	745
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh, QP; bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	65	64	68	55	51
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	310	316	320	330	346
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	317	323	306	264	274
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	3.575	3.527	3.555	4.158	4.095
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

126 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Number of non-farm individual business establishments
by district*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	75.110	75.160	71.170	69.081	69.751
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	26.280	25.636	24.331	22.799	22.651
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	3.278	3.347	3.277	3.484	3.465
Thành phố Phổ Yên <i>Pho Yen city</i>	9.839	11.001	10.424	10.183	10.114
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	5.274	5.253	5.001	4.982	5.044
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	3.031	3.023	2.673	2.798	2.795
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	5.857	5.332	5.093	4.976	4.985
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	3.863	3.573	3.292	3.129	3.176
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	8.333	8.157	7.971	8.297	8.063
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	9.355	9.838	9.108	8.433	9.458

127 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh và theo một số ngành chủ yếu

*Number of non-farm individual business establishments
by district and by major industries*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	75.110	75.160	71.170	69.081	69.751
Phân theo một số ngành chủ yếu <i>By major industries</i>					
Công nghiệp - <i>Industry</i>	12.324	12.363	11.521	11.075	11.158
Xây dựng - <i>Construction</i>	1.217	1.379	1.390	923	1.064
Thương nghiệp - <i>Commercial</i>	38.032	37.906	37.069	35.455	36.046
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	8.217	8.128	7.436	7.475	7.214
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	4.330	4.329	3.651	3.840	4.119
Dịch vụ khác - <i>Other services</i>	10.990	11.055	10.103	10.313	10.150
Phân theo huyện/TP thuộc tỉnh - By district					
Thành phố Thái Nguyên - Thai Nguyen city	26.280	25.636	24.331	22.799	22.651
Công nghiệp - <i>Industry</i>	2.060	2.033	1.872	1.893	1.837
Xây dựng - <i>Construction</i>	95	89	95	116	150
Thương nghiệp - <i>Commercial</i>	12.995	12.662	12.570	10.967	10.987
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	3.366	3.255	3.095	3.161	3.127
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	1.372	1.343	1.070	1.233	1.227
Dịch vụ khác - <i>Other services</i>	6.392	6.254	5.629	5.429	5.323
Thành phố Sông Công - Song Cong city	3.278	3.347	3.277	3.484	3.465
Công nghiệp - <i>Industry</i>	426	474	468	482	460
Xây dựng - <i>Construction</i>	5	-	4	17	20
Thương nghiệp - <i>Commercial</i>	1.842	1.875	1.767	1.823	1.833
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	491	476	439	471	468
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	158	165	211	226	220
Dịch vụ khác - <i>Other services</i>	356	357	388	465	464

127 (Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh và theo một số ngành chủ yếu**
(Cont.) *Number of non-farm individual business establishments by district and by major industries*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2018	2019	2020	2021	2022
Thành phố Phố Yên - Pho Yen city	9.839	11.001	10.424	10.183	10.114
Công nghiệp - <i>Industry</i>	1.858	2.180	2.002	1.800	1.770
Xây dựng - <i>Construction</i>	230	222	220	210	250
Thương nghiệp - <i>Commercial</i>	4.354	4.816	4.798	4.620	4.688
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1.072	1.180	1.013	965	892
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	602	668	623	633	650
Dịch vụ khác - <i>Other services</i>	1.723	1.935	1.768	1.955	1.864
Huyện Định Hoá - Dinh Hoa district	5.274	5.253	5.001	4.982	5.044
Công nghiệp - <i>Industry</i>	1.034	1.023	988	981	963
Xây dựng - <i>Construction</i>	159	183	185	157	172
Thương nghiệp - <i>Commercial</i>	2.809	2.787	2.648	2.755	2.776
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	616	597	548	479	501
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	275	282	264	255	289
Dịch vụ khác - <i>Other services</i>	381	381	368	355	343
Huyện Võ Nhai - Vo Nhai district	3.031	3.023	2.673	2.798	2.795
Công nghiệp - <i>Industry</i>	504	506	477	514	506
Xây dựng - <i>Construction</i>	26	22	21	55	58
Thương nghiệp - <i>Commercial</i>	1.828	1.827	1.600	1.592	1.603
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	367	361	309	297	279
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	130	140	113	172	196
Dịch vụ khác - <i>Other services</i>	176	167	153	168	153
Huyện Phú Lương - Phu Luong district	5.857	5.332	5.093	4.976	4.985
Công nghiệp - <i>Industry</i>	1.183	1.115	1.056	946	956
Xây dựng - <i>Construction</i>	62	76	75	4	5
Thương nghiệp - <i>Commercial</i>	3.260	2.939	2.899	2.979	2.987

127 (Tiếp theo) Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh và theo một số ngành chủ yếu

(Cont.) Number of non-farm individual business establishments by district and by major industries

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2018	2019	2020	2021	2022
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	609	549	496	486	458
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	324	268	236	199	237
Dịch vụ khác - <i>Other services</i>	419	385	331	362	342
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	3.863	3.573	3.292	3.129	3.176
Công nghiệp - <i>Industry</i>	731	696	652	540	519
Xây dựng - <i>Construction</i>	51	43	45	39	42
Thương nghiệp - <i>Commercial</i>	2.190	2.006	1.844	1.831	1.888
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	385	350	327	332	331
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	217	203	185	140	124
Dịch vụ khác - <i>Other services</i>	289	275	239	247	272
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	8.333	8.157	7.971	8.297	8.063
Công nghiệp - <i>Industry</i>	1.551	1.523	1.525	1.518	1.473
Xây dựng - <i>Construction</i>	120	177	175	92	102
Thương nghiệp - <i>Commercial</i>	4.700	4.592	4.603	4.818	4.852
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	770	747	697	797	651
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	616	554	425	447	397
Dịch vụ khác - <i>Other services</i>	576	564	546	625	588
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	9.355	9.838	9.108	8.433	9.458
Công nghiệp - <i>Industry</i>	2.977	2.813	2.481	2.401	2.674
Xây dựng - <i>Construction</i>	469	567	570	233	265
Thương nghiệp - <i>Commercial</i>	4.054	4.402	4.340	4.070	4.432
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	541	613	512	487	507
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	636	706	524	535	779
Dịch vụ khác - <i>Other services</i>	678	737	681	707	801

128 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

*Number of employees in the non-farm individual business
establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	111.666	115.440	107.527	102.324	106.957
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	15	26	3	13	20
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	21.427	21.101	18.839	19.804	20.229
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	44	40	17	30	31
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	3	63	37	38	37
Xây dựng - <i>Construction</i>	6.261	9.701	9.750	5.109	5.428
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	49.727	49.981	48.607	47.026	49.079
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	4.983	5.176	4.168	4.290	4.606
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	14.363	14.260	12.110	12.478	13.463
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	456	501	404	209	204
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	171	175	109	73	78
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	6.120	6.352	6.055	5.179	4.852

128 (Tiếp theo) Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế (Cont.) Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	2022
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional scientific and technical activities</i>	375	411	335	409	382
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support services activities</i>	1.446	1.556	1.328	1.186	1.378
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh, QP; bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	201	191	127	142	162
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	593	599	531	603	686
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	741	750	572	498	545
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	4.740	4.557	4.535	5.237	5.777
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

129 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Number of employees in the non-farm individual
business establishments by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	111.666	115.440	107.527	102.324	106.957
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	37.155	36.980	34.104	31.816	32.789
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	4.492	4.654	4.515	4.804	5.199
Thành phố Phổ Yên <i>Pho Yen city</i>	16.047	17.510	16.183	15.515	15.783
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	7.637	7.878	7.788	7.564	8.106
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	4.151	4.147	3.660	4.053	4.233
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	8.634	7.728	7.697	6.895	7.766
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	5.709	5.466	4.760	5.282	5.178
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	11.954	12.482	11.314	12.180	12.368
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	15.887	18.595	17.506	14.215	15.535

130 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh và theo một số ngành chủ yếu

Number of employees in the non-farm individual business establishments by district and by major industries

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	111.666	115.440	107.527	102.324	106.957
Phân theo một số ngành chủ yếu <i>By major industries</i>					
Công nghiệp - <i>Industry</i>	21.489	21.230	18.896	19.885	20.317
Xây dựng - <i>Construction</i>	6.261	9.701	9.750	5.109	5.428
Thương nghiệp - <i>Commercial</i>	49.727	49.981	48.607	47.026	49.079
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	14.363	14.260	12.110	12.478	13.463
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	4.983	5.176	4.168	4.290	4.606
Dịch vụ khác - <i>Other services</i>	14.843	15.092	13.996	13.536	14.064
Phân theo huyện/TP thuộc tỉnh - By district					
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	37.155	36.980	34.104	31.816	32.789
Công nghiệp - <i>Industry</i>	3.710	3.628	3.084	3.337	3.325
Xây dựng - <i>Construction</i>	249	229	250	616	716
Thương nghiệp - <i>Commercial</i>	16.942	16.925	16.801	14.210	14.543
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	6.254	6.100	5.123	5.543	5.842
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	1.491	1.586	1.186	1.329	1.338
Dịch vụ khác - <i>Other services</i>	8.509	8.512	7.660	6.781	7.025
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	4.492	4.654	4.515	4.804	5.199
Công nghiệp - <i>Industry</i>	672	758	731	773	779
Xây dựng - <i>Construction</i>	20	-	16	100	112
Thương nghiệp - <i>Commercial</i>	2.319	2.401	2.265	2.318	2.470
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	825	808	729	752	873
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	176	196	241	261	249
Dịch vụ khác - <i>Other services</i>	480	491	533	600	716

130 (Tiếp theo) Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh và theo một số ngành chủ yếu

Number of employees in the non-farm individual business establishments by district and by major industries

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	2022
Thành phố Phố Yên - Pho Yen city	16.047	17.510	16.183	15.515	15.783
Công nghiệp - <i>Industry</i>	3.402	3.870	3.275	2.948	3.177
Xây dựng - <i>Construction</i>	1.400	1.473	1.450	1.174	1.190
Thương nghiệp - <i>Commercial</i>	5.983	6.424	6.390	6.220	6.545
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	2.053	2.224	1.728	1.639	1.662
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	684	754	677	679	735
Dịch vụ khác - <i>Other services</i>	2.525	2.765	2.663	2.855	2.474
Huyện Định Hoá - Dinh Hoa district	7.637	7.878	7.788	7.564	8.106
Công nghiệp - <i>Industry</i>	1.755	1.723	1.633	1.737	1.913
Xây dựng - <i>Construction</i>	545	886	895	644	659
Thương nghiệp - <i>Commercial</i>	3.528	3.491	3.491	3.621	3.741
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	965	926	899	775	940
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	327	339	341	299	317
Dịch vụ khác - <i>Other services</i>	517	513	529	488	536
Huyện Võ Nhai - Vo Nhai district	4.151	4.147	3.660	4.053	4.233
Công nghiệp - <i>Industry</i>	756	759	694	837	845
Xây dựng - <i>Construction</i>	100	97	96	247	268
Thương nghiệp - <i>Commercial</i>	2.365	2.370	2.061	2.101	2.136
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	540	530	484	447	524
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	153	166	122	189	219
Dịch vụ khác - <i>Other services</i>	237	225	203	232	241

130 (Tiếp theo) Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh và theo một số ngành chủ yếu

Number of employees in the non-farm individual business establishments by district and by major industries

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	2022
Huyện Phú Lương - Phu Luong district	8.634	7.728	7.697	6.895	7.766
Công nghiệp - <i>Industry</i>	2.118	1.957	1.917	1.770	2.005
Xây dựng - <i>Construction</i>	210	195	192	18	25
Thương nghiệp - <i>Commercial</i>	4.325	3.847	4.024	3.717	4.083
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	995	880	770	700	861
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	416	338	318	229	273
Dịch vụ khác - <i>Other services</i>	570	511	476	461	519
Huyện Đồng Hỷ - Dong Hy district	5.709	5.466	4.760	5.282	5.178
Công nghiệp - <i>Industry</i>	1.315	1.272	1.019	1.346	964
Xây dựng - <i>Construction</i>	322	364	380	292	335
Thương nghiệp - <i>Commercial</i>	2.818	2.650	2.333	2.597	2.709
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	620	574	523	531	618
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	246	234	194	167	139
Dịch vụ khác - <i>Other services</i>	388	372	311	349	413
Huyện Đại Từ - Dai Tu district	11.954	12.482	11.314	12.180	12.368
Công nghiệp - <i>Industry</i>	2.486	2.575	2.332	2.542	2.593
Xây dựng - <i>Construction</i>	565	770	761	545	587
Thương nghiệp - <i>Commercial</i>	6.176	6.388	5.832	6.453	6.602
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1.236	1.271	1.085	1.276	1.218
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	723	676	513	526	449
Dịch vụ khác - <i>Other services</i>	768	802	791	838	919

130

(Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh và theo một số ngành chủ yếu**

Number of employees in the non-farm individual business establishments by district and by major industries

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	2022
Huyện Phú Bình - Phu Binh district	15.887	18.595	17.506	14.215	15.535
Công nghiệp - <i>Industry</i>	5.275	4.688	4.211	4.595	4.716
Xây dựng - <i>Construction</i>	2.850	5.687	5.710	1.473	1.536
Thương nghiệp - <i>Commercial</i>	5.271	5.485	5.410	5.789	6.250
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	875	947	769	815	925
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	767	887	576	611	887
Dịch vụ khác - <i>Other services</i>	849	901	830	932	1.221

131 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

*Number of female employees in the non-farm individual
business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	53.756	55.123	51.282	50.098	51.605
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	-	1	1	1	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	5.933	6.955	6.257	6.319	6.402
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	14	19	7	10	10
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	2	50	33	12	13
Xây dựng - <i>Construction</i>	1.038	1.076	955	613	569
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	30.932	29.213	28.083	28.549	29.284
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	330	263	213	250	307
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	9.093	10.003	9.052	7.785	8.383
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	140	181	146	74	72
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	23	38	30	17	12
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	2.595	3.324	3.192	2.600	2.113

131 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế (Cont.) Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	2022
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional scientific and technical activities</i>	90	137	127	137	142
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support services activities</i>	491	753	685	529	622
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh, QP; bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	127	115	96	103	133
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	242	300	275	297	360
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	221	375	271	231	225
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	2.485	2.320	1.859	2.571	2.958
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

132 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Number of female employees in the non-farm individual
business establishments by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	53.756	55.123	51.282	50.098	51.605
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	21.652	20.998	19.598	18.095	17.357
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	2.446	2.383	2.354	2.486	2.656
Thành phố Phủ Yên <i>Pho Yen city</i>	6.667	9.218	8.332	6.875	6.950
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	3.157	3.182	3.108	3.281	3.795
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	1.973	2.083	1.831	1.863	1.984
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	3.666	3.388	3.257	3.198	3.657
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	2.772	2.750	2.200	2.539	2.337
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	5.727	5.991	5.478	5.891	5.727
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	5.696	5.130	5.124	5.870	7.142

133 Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

*Value of fixed asset of the non-farm individual business
establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	6.587,2	8.251,2	9.952,6	9.952,8	12.339,9
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	0,3	1,4	2,0	2,0	0,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	801,5	1.211,5	1.746,1	1.742,3	2.302,0
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	2,0	7,3	10,8	10,8	18,4
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	4,4	7,1	4,2	4,2	9,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1.729,0	2.574,7	3.909,7	3.904,2	3.933,4
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	1.935,1	1.171,7	1.395,2	1.397,2	1.513,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	818,4	925,2	1.354,1	1.354,6	1.177,0
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	37,8	73,2	41,2	40,3	32,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	6,4	12,3	10,0	10,0	2,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	714,9	1.599,9	483,8	484,6	2.039,6

133 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế (Cont.) Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional scientific and technical activities</i>	27,0	33,1	57,9	55,0	88,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support services activities</i>	134,2	181,2	191,1	193,4	226,6
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh, QP; bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	5,9	12,1	24,9	24,9	140,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	61,0	76,6	129,1	129,1	102,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	176,0	138,6	183,9	189,2	289,2
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	133,4	225,3	408,6	411,0	464,9
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-